

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Lệ Thủy, ngày tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THUY
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2024; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024:	1.915.822.758.461 đồng
Trong đó: Ngân sách cấp huyện hưởng:	1.402.249.451.930 đồng
Ngân sách cấp xã hưởng:	513.573.306.531 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024:	1.915.626.752.641 đồng
Trong đó: Ngân sách cấp huyện:	1.402.056.900.879 đồng
Ngân sách cấp xã:	513.569.851.762 đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2024:	196.005.820 đồng
Trong đó: Ngân sách cấp huyện:	192.551.051 đồng
Ngân sách cấp xã:	3.454.769 đồng

(Chi tiết có các Phụ lục từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng Luật NSNN và đúng quy định của pháp luật hiện hành. Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu HĐND

huyện và các đại biểu HĐND huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Lệ Thủy Khoá XXI, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Các ĐBHNND tỉnh bầu tại khu vực Lệ Thủy;
- BTV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Hai ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị liên quan;
- KBNN huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

CHỦ TỊCH

Phan Hồng Đăng

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	THU NGUỒN THU NSĐP	1.032.131.000.000	1.549.202.288.422	150,10
I	Thu ngân sách ĐP hưởng theo phân cấp	197.964.000.000	260.005.023.115	131,3
	- Thu ngân sách ĐP hưởng 100%	99.074.000.000	154.878.054.409	156,3
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	98.890.000.000	105.126.968.706	106,3
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	834.167.000.000	1.120.047.035.896	134,3
	- Bổ sung cân đối	784.974.000.000	775.810.044.733	98,8
	- Bổ sung có mục tiêu	49.193.000.000	344.236.991.163	699,8
III	Thu kết dư		308.531.036	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		166.706.350.006	
V	Thu cấp dưới nộp lên		2.135.348.369	
B	TỔNG CHI NSĐP	1.032.131.000.000	1.549.006.282.602	150,08
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	1.032.131.000.000	1.172.668.569.996	113,62
1	Chi đầu tư phát triển	125.991.000.000	232.367.541.768	184,43
2	Chi thường xuyên.	886.481.000.000	929.062.054.509	104,80
3	Dự phòng	19.659.000.000		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.238.973.719	
II	Chi các chương trình mục tiêu		116.700.788.988	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		116.700.788.988	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		259.636.923.618	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	230.100.000.000	194.990.000.000	479.770.004.862	429.155.252.526	208,50	220,09
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	230.100.000.000	194.990.000.000	310.619.775.451	260.005.023.115	134,99	133,34
I	Thu nội địa	230.100.000.000	194.990.000.000	310.619.775.451	260.005.023.115	134,99	133,34
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	30.376.633	30.376.633		
1.1	Thuế TNDN						
1.2	Thuế tài nguyên						
1.3	Thuế GTGT			30.376.633	30.376.633		
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.5	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	194.479.088	194.479.088		
2.1	Thuế TNDN			51.315.865	51.315.865		
2.2	Thuế tài nguyên						
2.3	Thuế GTGT			143.163.223	143.163.223		
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.5	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế TNDN						
3.2	Thuế tài nguyên						
3.3	Thuế GTGT			-	-		
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3.5	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	49.000.000.000	49.000.000.000	88.145.630.967	87.282.611.062	179,89	178,13

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.1	Thuế TNDN	6.500.000.000	6.500.000.000	5.733.059.205	5.678.731.845	88,20	87,37
4.2	Thuế tài nguyên	2.360.000.000	2.360.000.000	40.059.963.401	39.361.480.317	1.697,46	1.667,86
4.3	Thuế GTGT	40.080.000.000	40.080.000.000	42.316.829.715	42.206.620.254	105,58	105,31
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000.000	60.000.000	35.778.646	35.778.646	59,63	59,63
4.4	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.500.000.000	9.500.000.000	8.924.381.547	10.964.025.313	93,94	115,41
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	25.500.000.000	25.500.000.000	29.127.469.185	29.127.469.185	114,23	114,23
8	Thu phí, lệ phí	5.100.000.000	5.100.000.000	13.219.866.651	5.694.001.153	259,21	111,65
-	Phí và lệ phí trung ương			631.857.245			
-	Phí và lệ phí tỉnh			6.894.008.253			
-	Phí và lệ phí huyện	2.990.000.000	2.990.000.000	2.969.908.522	2.969.908.522	99,33	99,33
-	Phí và lệ phí xã, phường	2.110.000.000	2.110.000.000	2.724.092.631	2.724.092.631	129,10	129,10
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	190.824.799	190.824.799	190,82	190,82
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000.000	150.000.000	6.302.361.019	3.074.567.471	2.100,79	2.049,71
12	Thu tiền sử dụng đất	130.000.000.000	98.740.000.000	129.548.933.115	96.458.565.334	99,65	97,69
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	900.000.000	900.000.000	7.570.082.887	5.593.835.901	841,12	621,54
16	Thu khác ngân sách	7.300.000.000	3.600.000.000	10.660.758.360	4.689.655.976	146,04	130,27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.400.000.000	2.400.000.000	5.514.553.400	5.514.553.400	229,77	229,77
18	Thu đóng góp			11.190.057.800	11.190.057.800		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			308.531.036	308.531.036		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			166.706.350.006	166.706.350.006		
D	THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN			2.135.348.369	2.135.348.369		

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.032.131.000.000	1.549.006.282.602	150,08
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.032.131.000.000	1.161.429.596.277	112,53
I	Chi đầu tư phát triển	125.991.000.000	232.367.541.768	184,43
1	Chi đầu tư cho các dự án	125.991.000.000	232.367.541.768	184,43
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	24.714.000.000	28.502.740.908	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
II	Chi thường xuyên	886.481.000.000	929.062.054.509	104,80
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	464.846.000.000	532.125.330.404	114,47
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	19.659.000.000		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		116.700.788.988	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		116.700.788.988	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		116.700.788.988	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		259.636.923.618	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN		11.238.973.719	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	966.158.000.000	1.402.056.900.879	145
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	212.925.000.000	366.620.470.039	172
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	753.233.000.000	888.271.424.666	118
I	Chi đầu tư phát triển	76.631.000.000	132.456.264.406	173
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.631.000.000	132.456.264.406	173
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	20.136.248.408	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		1.996.274.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.955.933.681	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		2.207.158.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		1.100.000.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		95.774.794.317	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.285.856.000	
-	Chi bảo đảm xã hội		-	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	661.495.000.000	755.815.160.260	114
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	431.826.000.000	498.135.573.631	115
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	2.588.000.000	8.717.492.800	337
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.029.000.000	3.142.000.000	305
-	Chi y tế, dân số và gia đình	50.587.000.000	55.404.973.846	110
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao	7.874.000.000	9.811.890.000	125
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000.000	290.000.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	5.869.000.000	7.543.909.475	129
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.515.000.000	15.746.106.940	67
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.888.000.000	58.688.313.691	115

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	83.960.000.000	92.648.399.877	110
-	Chi thường xuyên khác	3.059.000.000	5.686.500.000	186
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	15.107.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		138.061.380.824	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN	-	9.103.625.350	

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2024			Quyết toán 2024			So sánh DT/QT(%)		
		Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số	NSH	NSX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.032.131.000.000	753.233.000.000	278.898.000.000	1.549.006.282.602	1.035.436.430.840	513.569.851.762	150,1	137,5	184,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Chi đầu tư phát triển	125.991.000.000	76.631.000.000	49.360.000.000	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362	184,4	172,8	202,4
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục đào tạo	24.714.000.000	12.814.000.000	11.900.000.000	28.502.740.908	20.136.248.408	8.366.492.500	115,3	157,1	70,3
2	Chi khoa học công nghệ	0			0					
II	Chi thường xuyên	886.481.000.000	661.495.000.000	224.986.000.000	1.045.762.843.497	755.815.160.260	289.947.683.237	118,0	114,3	128,9
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục đào tạo	464.846.000.000	464.846.000.000		532.125.330.404	498.135.573.631	33.989.756.773	114,5	107,2	
2	Chi khoa học công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng	19.659.000.000	15.107.000.000	4.552.000.000	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc									
II	Chi các chương trình mục tiêu,									
C	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				259.636.923.618	138.061.380.824	121.575.542.794			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		11.238.973.719	9.103.625.350	2.135.348.369			

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
A	TỔNG SỐ	1.440.180.538.549	146.185.472.372	995.078.436.168	289.325.467.746	113.580.582.039	175.744.885.707	166.706.350.006	1.915.626.752.641	138.268.407.929	1.022.161.088.348	116.700.708.988	93.099.133.839	23.601.655.149	259.636.923.618	11.238.973.719	366.620.470.039	133	95	103
A	Ngân sách cấp huyện	1.073.937.496.398	96.825.472.372	765.540.436.168	202.660.405.595	68.342.582.039	133.717.823.556	107.232.378.068	1.402.856.900.879	81.307.673.767	750.987.762.270	55.975.988.629	51.148.590.639	4.827.397.990	138.061.300.824	9.103.625.350	366.620.470.039	131	84	98
I	Số các đơn vị thực hiện	1.073.937.496.398	96.825.472.372	765.540.436.168	202.660.405.595	68.342.582.039	133.717.823.556	107.232.378.068	1.402.856.900.879	81.307.673.767	750.987.762.270	55.975.988.629	51.148.590.639	4.827.397.990	138.061.300.824	9.103.625.350	366.620.470.039	83	84	98
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	422.200.000		422.200.000	-				416.737.000		416.737.000	-						99		99
2	BQL các công trình công cộng	7.968.500.000		7.968.500.000	-				7.543.909.475		7.543.909.475	-						95	#DIV/0!	95
3	Bảo hiểm xã hội huyện	45.239.917.546		45.239.917.546	-				45.239.917.546		45.239.917.546	-						100		100
4	BCH quân sự	10.407.492.800	2.000.000.000	8.407.492.800	-				10.403.766.800	1.996.274.000	8.407.492.800	-						100	100	100
5	Bệnh viện Đa khoa	204.000.000		204.000.000	-				153.882.900		153.882.900	-						75		75
6	BQL dự án DTXD và PTQD	110.619.834.215	40.682.169.650	1.595.082.526	68.342.582.039	68.342.582.039			85.166.653.639	33.943.063.000	75.000.000	51.148.590.639	51.148.590.639					77	83	5
7	Các xã, thị trấn (tần điện HN)	1.155.028.000		1.155.028.000	-				1.147.678.000		1.147.678.000	-								
8	Chi Cục Thi hành án dân sự	50.000.000		50.000.000	-				50.000.000		50.000.000	-						100		100
9	Chi Cục Thống kê huyện	179.500.000		179.500.000	-				179.500.000		179.500.000	-						100		100
10	Chi Cục Thuế huyện	195.000.000		195.000.000	-				195.000.000		195.000.000	-						100		100
11	Công an huyện	13.186.120.000	9.136.000.000	4.050.120.000	-				10.097.933.681	6.955.933.681	3.142.000.000	-						77	76	78
12	Đội quản lý thị trường số 2	30.000.000		30.000.000	-				30.000.000		30.000.000	-						100		100
13	Đồn Biên phòng Lăng Hồ	140.000.000		140.000.000	-				140.000.000		140.000.000	-						100		100
14	Đồn Biên phòng Ngự Thủy	170.000.000		170.000.000	-				170.000.000		170.000.000	-						100		100
15	Hạt Kiểm lâm huyện	237.500.000		237.500.000	-				237.500.000		237.500.000	-						100		100
16	Hội Cựu chiến binh	803.978.985		744.000.000			59.978.985	803.978.985	803.978.985		803.978.985	-						100		108
17	Hội Cựu Công an nhân dân	50.000.000		50.000.000	-			50.000.000	50.000.000		50.000.000	-						100		100
18	Hội Cựu Giáo chức	65.000.000		65.000.000	-			65.000.000	65.000.000		65.000.000	-						100		100
19	Hội Cựu Thanh niên xung phong	147.200.000		147.200.000	-			147.200.000	147.200.000		147.200.000	-						100		100
20	Hội Đồng ý	137.200.000		137.200.000	-			137.200.000	137.200.000		137.200.000	-						100		100
21	Hội Khuyến học	212.200.000		212.200.000	-			212.200.000	212.200.000		212.200.000	-						100		100
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.479.000.000		965.000.000	514.000.000	514.000.000		1.341.532.000	965.000.000	376.532.000	376.532.000							91		100
23	Hội Luật gia	63.600.000		63.600.000	-			63.600.000	63.600.000		63.600.000	-						100		100
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	145.200.000		145.200.000	-			143.770.000	143.770.000		143.770.000	-						99		99
25	Hội Nông dân	1.301.000.000		1.301.000.000	-			1.201.000.000	1.201.000.000		1.201.000.000	-						92		92
26	Huyện Đoàn	1.300.475.400		1.236.000.000			64.475.400	1.261.684.320	1.261.684.320		1.261.684.320	-						97		102
27	Kho bạc Nhà nước	200.000.000		200.000.000	-			200.000.000	200.000.000		200.000.000	-						100		100
28	Liên đoàn lao động huyện	100.000.000		100.000.000	-			100.000.000	100.000.000		100.000.000	-						100		100
29	Liên đoàn lao động tỉnh	358.544.000		358.544.000	-			-	-		-	-						-		-
30	Ngân hàng Chính sách	4.200.000.000		4.200.000.000	-			4.200.000.000	4.200.000.000		4.200.000.000	-						100		100
31	Phòng Dân tộc	2.721.497.556		1.830.210.000	684.826.556	684.826.556	206.461.000	2.430.184.400	1.752.334.400	677.850.000	677.850.000							89		96
32	Phòng Giáo dục và Đào tạo	17.395.589.000		17.384.900.000	-		10.689.000	16.991.812.421	16.991.812.421		16.991.812.421	-						98		98
33	Kinh tế và Hạ tầng	13.775.261.569		11.061.028.887	-		2.714.232.682	7.052.641.839	7.052.641.839		7.052.641.839	-						51		64
34	Phòng Lao động TB&XH	106.086.464.375		102.074.625.572	2.113.000.000	2.113.000.000	1.898.838.803	104.650.844.808	102.881.923.028	1.768.921.780	1.768.921.780							99		101
35	Phòng Nội vụ	3.794.700.000		3.794.700.000	-			3.794.700.000	3.794.700.000		3.794.700.000	-						100		100
36	Phòng Nông nghiệp và PTNT	136.488.670.554		6.915.594.664	#####	#####	127.438.713.000	2.134.362.890	7.152.291.962	5.668.151.252	1.484.140.710							5		82
37	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.175.500.000		3.140.500.000	35.000.000	35.000.000		3.158.400.000	3.140.500.000	17.900.000	17.900.000							99		100
38	Phòng Tài nguyên MT	3.895.853.000		3.895.853.000	-			3.849.529.000	3.849.529.000		3.849.529.000	-						99		99
39	Phòng Tư pháp	970.500.000		940.500.000	30.000.000	30.000.000		944.941.741	934.941.741	30.000.000	30.000.000							99		99

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
40	Phòng Văn hóa và TT	2.208.500.000		2.103.500.000	(552.000.000)		(552.000.000)	657.000.000	1.886.237.015		1.811.237.015	75.000.000		75.000.000				85		86
41	Phòng Y tế	1.269.500.000		1.269.500.000	-				1.269.500.000		1.269.500.000	-						100		100
42	Thanh tra	1.691.706.902		1.689.420.000	-			2.286.902	1.422.445.410		1.422.445.410	-								
43	Tòa án nhân dân huyện	105.000.000		105.000.000	-				105.000.000		105.000.000	-						84		84
44	Trung tâm chính trị	1.723.000.000		1.723.000.000	-				1.704.899.731		1.704.899.731	-						99		99
45	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.627.254.863		2.763.000.000	785.000.000		785.000.000	79.254.863	2.965.964.770		2.680.604.770	285.360.000		285.360.000				82		97
46	Trung tâm Giáo dục NN - GDTC	6.539.398.000		6.371.798.000	167.000.000		167.000.000	600.000	6.131.727.500		6.125.804.000	5.973.500		5.973.500				94		96
47	Trung tâm VH-TT&TT	8.602.653.000		7.993.953.000	430.000.000		430.000.000	178.700.000	8.059.673.000		7.993.953.000	65.720.000		65.720.000				94		100
48	Trung tâm y tế huyện	140.000.000		140.000.000	-				140.000.000		140.000.000	-						100		100
49	Trường THPT Lê Thủy	5.000.000		5.000.000	-				5.000.000		5.000.000	-						100		100
50	UB mặt trận TQVN huyện	5.458.110.812	1.977.716.382	3.440.394.430	40.000.000		40.000.000		5.211.474.839	1.917.676.000	3.253.798.839	40.000.000		40.000.000				95		95
51	Văn phòng HĐND & UBND	14.177.400.000	1.850.000.000	12.327.400.000	-				12.445.279.172	118.305.000	12.326.974.172	-						88		100
52	Văn phòng Huyện ủy	18.222.142.000	2.000.000.000	16.222.142.000	-				17.472.017.000	1.249.875.000	16.222.142.000	-						96		100
53	Văn Kiểm sát nhân dân	54.500.000		54.500.000	-				54.500.000		54.500.000	-						100		100
54	Phòng Giáo dục và DT (Trường MN C	412.000.000		412.000.000	-				281.368.155		281.368.155	-								
55	Trường Mầm non Kim Thủy	12.847.032.018		12.730.045.595	-			116.986.423	12.643.420.851		12.643.420.851	-						98		99
56	Trường Mầm non Ngân Thủy	8.679.007.200		8.679.007.200	-				8.505.771.840		8.505.771.840	-						98		98
57	Trường Mầm non Lâm Thủy	6.689.656.661		6.660.354.600	-			29.302.061	6.582.698.914		6.582.698.914	-						98		99
58	Trường Mầm non Sen Thủy	5.073.528.312		5.018.980.000	-			54.548.312	4.877.275.377		4.877.275.377	-						96		97
59	Trường Mầm non Thái Thủy	4.941.944.000		4.941.944.000	-				4.833.036.700		4.833.036.700	-						98		98
60	Trường MN Ngự T Bắc	4.153.044.000		4.153.044.000	-				4.101.222.893		4.101.222.893	-						99		99
61	Trường MN Ngự Thủy	6.089.230.663		5.957.344.000	-			131.886.663	5.965.410.547		5.965.410.547	-						98		100
62	Trường MN Hoa Thủy	5.143.048.297		5.111.120.000	-			31.928.297	5.108.105.739		5.108.105.739	-						99		100
63	Trường MN Hồng thủy	4.975.700.000		4.975.700.000	-				4.781.471.487		4.781.471.487	-						96		96
64	Trường MN Hưng thủy	4.640.516.000		4.640.312.000	-			204.000	4.633.172.292		4.633.172.292	-						100		100
65	Trường MN Trường Thủy	6.103.024.000		6.103.024.000	-				6.008.446.877		6.008.446.877	-						98		98
66	Trường MN Kiên Giang	7.777.780.000		7.777.780.000	-				7.630.845.160		7.630.845.160	-						98		98
67	Trường MN An Thủy	7.593.592.000		7.593.592.000	-				7.461.182.416		7.461.182.416	-						98		98
68	Trường MN Phú Thủy	6.203.916.000		6.203.916.000	-				6.193.555.495		6.193.555.495	-						100		100
69	Trường MN Lộc Thủy	4.294.960.000		4.294.960.000	-				4.281.439.808		4.281.439.808	-						100		100
70	Trường MN Phong Thủy	5.792.396.000		5.792.396.000	-				5.792.396.000		5.792.396.000	-						100		100
71	Trường MN Mái Thủy	5.264.661.625		5.260.580.000	-			4.081.625	5.264.661.625		5.264.661.625	-						100		100
72	Trường MN Xuân Thủy	5.338.214.406		5.292.320.000	-			45.894.406	5.324.668.063		5.324.668.063	-						100		101
73	Trường MN Dương Thủy	4.508.634.189		4.508.476.000	-			158.189	4.508.634.189		4.508.634.189	-						100		100
74	Trường MN TT Lê Ninh	4.534.876.000		4.534.876.000	-				4.424.716.330		4.424.716.330	-						98		98
75	Trường MN Sơn Thủy	5.191.849.473		5.179.788.000	-			12.061.473	5.067.147.893		5.067.147.893	-						98		98
76	Trường MN Mỹ Thủy	4.328.008.000		4.328.008.000	-				4.310.869.665		4.310.869.665	-						100		100
77	Trường MN Tân Thủy	4.467.720.000		4.467.720.000	-				4.457.280.000		4.457.280.000	-						100		100
78	Trường MN Cam Thủy	4.294.920.000		4.294.920.000	-				4.259.680.294		4.259.680.294	-						99		99
79	Trường MN Liên Thủy	6.399.084.669		6.398.660.000	-			424.669	6.321.541.278		6.321.541.278	-						99		99
80	Trường MN Thành Thủy	4.744.170.576		4.721.180.000	-			22.990.576	4.695.381.144		4.695.381.144	-						99		99
81	Trường TH số 1 Hồng Thủy	4.343.932.671		4.299.000.000	-			44.932.671	4.152.893.938		4.152.893.938	-						96		97
82	Trường TH số 2 Hồng Thủy	3.952.000.000		3.952.000.000	-				3.807.558.211		3.807.558.211	-						96		96
83	Trường TH Thành Thủy	5.263.603.888		5.216.000.000	-			47.603.888	5.175.260.958		5.175.260.958	-						98		99
84	Trường TH Hưng Thủy	6.404.339.045		6.390.000.000	-			14.339.045	6.323.711.707		6.323.711.707	-						99		99
85	Trường TH số 1 Sen Thủy	4.477.019.917		4.464.000.000	-			13.019.917	4.430.250.111		4.430.250.111	-						99		99
86	Trường TH số 2 Sen Thủy	2.911.925.210		2.870.000.000	-			41.925.210	2.770.843.233		2.770.843.233	-						93		94

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
87	Trường TH Tân Thủy	5.779.000.000		5.779.000.000	-			-	5.766.226.379		5.766.226.379	-						100		100
88	Trường TH Dương Thủy	4.497.360.242		4.454.000.000	-			43.360.242	4.428.217.531		4.428.217.531	-						98		99
89	Trường TH Mỹ Thủy	5.322.000.000		5.322.000.000	-			-	5.250.906.128		5.250.906.128	-						99		99
90	Trường TH Thái Thủy	5.579.000.000		5.579.000.000	-			-	5.567.400.000		5.567.400.000	-						100		100
91	Trường TH Mai Thủy	5.595.895.881		5.549.688.000	-			46.207.881	5.587.230.855		5.587.230.855	-						100		101
92	Trường TH Phú Thủy	6.674.396.302		6.655.000.000	-			19.396.302	6.648.024.808		6.648.024.808	-						100		100
93	Trường TH Sơn Thủy	6.859.376.000		6.859.376.000	-			-	6.821.134.783		6.821.134.783	-						99		99
94	Trường TH Lê Ninh	5.365.271.412		5.316.384.000	-			48.887.412	5.358.617.270		5.358.617.270	-						100		101
95	Trường TH Hòa Thủy	6.672.688.000		6.672.688.000	-			-	6.617.516.531		6.617.516.531	-						99		99
96	Trường TH Phong Thủy	7.247.304.870		7.213.488.000	-			33.816.870	7.200.833.145		7.200.833.145	-						99		100
97	Trường TH số 1 An Thủy	4.940.060.049		4.919.000.000	-			21.060.049	4.872.993.448		4.872.993.448	-						99		99
98	Trường TH số 2 An Thủy	4.586.000.000		4.586.000.000	-			-	4.586.000.000		4.586.000.000	-						100		100
99	Trường TH Lộc Thủy	4.244.000.000		4.244.000.000	-			-	4.199.574.039		4.199.574.039	-						99		99
100	Trường TH Xuân Thủy	4.105.612.490		4.105.000.000	-			612.490	4.099.804.511		4.099.804.511	-						100		100
101	Trường TH Liên Thủy	2.995.948.548		2.995.948.548	-			-	2.973.620.707		2.973.620.707	-						99		99
102	Trường TH số 1 Liên Thủy	2.276.681.150		2.276.681.150	-			-	2.276.681.150		2.276.681.150	-						100		100
103	Trường TH số 2 Liên Thủy	2.409.370.302		2.409.370.302	-			-	2.409.370.302		2.409.370.302	-						100		100
104	Trường TH số 1 Kiến Giang	5.211.030.858		5.145.000.000	-			66.030.858	5.150.044.461		5.150.044.461	-						99		100
105	Trường TH số 2 Kiến Giang	5.229.071.889		5.139.000.000	-			90.071.889	5.145.665.588		5.145.665.588	-						98		100
106	Trường TH Ngự Thủy Bắc	4.426.237.121		4.425.000.000	-			1.237.121	4.410.135.955		4.410.135.955	-						100		100
107	Trường PTDTBT TH Kim Thủy	9.648.703.139		9.227.116.000	360.000.000		360.000.000	61.587.139	9.251.180.138		9.251.180.138	-						96		100
108	TT GD trẻ khuyết tật	5.841.661.487		5.831.712.000	-			9.949.487	5.722.038.277		5.722.038.277	-						98		98
109	Trường THCS Kiến Giang	9.055.000.000		9.055.000.000	-			-	8.704.946.881		8.704.946.881	-						96		96
110	Trường THCS Phong Thủy	5.917.000.000		5.917.000.000	-			-	5.910.544.000		5.910.544.000	-						100		100
111	Trường THCS Lộc Thủy	4.327.688.000		4.327.688.000	-			-	4.322.500.177		4.322.500.177	-						100		100
112	Trường THCS Xuân Thủy	4.051.000.000		4.051.000.000	-			-	4.013.030.044		4.013.030.044	-						99		99
113	Trường THCS An Thủy	6.137.000.000		6.137.000.000	-			-	6.096.703.292		6.096.703.292	-						99		99
114	Trường THCS Liên Thủy	5.908.000.000		5.908.000.000	-			-	5.798.219.960		5.798.219.960	-						98		98
115	Trường THCS Mỹ Thủy	4.797.688.000		4.797.688.000	-			-	4.756.092.035		4.756.092.035	-						99		99
116	Trường THCS Tân Thủy	4.905.444.924		4.905.000.000	-			444.924	4.831.813.008		4.831.813.008	-						98		99
117	Trường THCS Dương Thủy	4.326.913.674		4.292.000.000	-			34.913.674	4.310.421.460		4.310.421.460	-						100		100
118	Trường THCS Thái Thủy	4.294.227.306		4.240.530.348	-			53.696.958	4.121.852.061		4.121.852.061	-						96		97
119	Trường THCS Sơn Thủy	4.494.000.000		4.494.000.000	-			-	4.486.480.000		4.486.480.000	-						100		100
120	Trường THCS Hưng Thủy	5.850.000.000		5.850.000.000	-			-	5.816.319.940		5.816.319.940	-						99		99
121	Trường THCS Hồng Thủy	5.923.688.000		5.923.688.000	-			-	5.697.046.232		5.697.046.232	-						96		96
122	Trường THCS Ngự Thủy Bắc	4.397.000.000		4.397.000.000	-			-	4.144.159.800		4.144.159.800	-						94		94
123	Trường THCS Mai Thủy	4.552.520.464		4.520.000.000	-			32.520.464	4.464.445.749		4.464.445.749	-						98		99
124	Trường THCS Phú Thủy	5.090.375.572		5.024.000.000	-			66.375.572	5.023.536.048		5.023.536.048	-						99		100
125	Trường THCS Sơn Thủy	6.195.000.000		6.195.000.000	-			-	6.125.649.811		6.125.649.811	-						99		99
126	Trường THCS Hòa Thủy	5.738.029.165		5.698.000.000	-			40.029.165	5.559.235.249		5.559.235.249	-						97		98
127	Trường THCS Lê Ninh	5.142.726.480		5.100.688.000	-			42.038.480	5.034.218.458		5.034.218.458	-						98		99
128	Trường PTDT Nội trú	9.246.277.000		8.924.792.000	320.000.000		320.000.000	1.485.000	8.799.065.665		8.799.065.665	-						95		99
129	Trường THPT THCS Cam Thủy	6.970.609.097		6.955.000.000	-			15.609.097	6.960.605.097		6.960.605.097	-						100		100

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
130	Trường TH&THCS số 1 Ngự Thủy	4.633.000.000		4.633.000.000	-				4.481.752.020		4.481.752.020	-						97		97
131	Trường TH&THCS số 2 Ngự Thủy	4.695.345.228		4.648.000.000	-			47.345.228	4.441.576.302		4.441.576.302	-						95		95
132	Trường TH&THCS số 1 Trường Thủy	4.357.000.000		4.357.000.000	-				4.345.029.217		4.345.029.217	-						100		100
133	Trường TH&THCS số 2 Trường Thủy	6.742.688.000		6.742.688.000	-				6.672.057.083		6.672.057.083	-						99		99
134	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	13.633.378.641		13.225.556.000	320.000.000		320.000.000	87.822.641	13.153.414.496		13.153.414.496	-						96		99
135	Trường PTDTBTTH&THCS số Kim Thủy	15.218.406.000		14.889.648.000	320.000.000		320.000.000	8.758.000	14.765.050.929		14.765.050.929	-						97		99
136	Trường TH&THCS số 2 Kim Thủy	10.365.597.370		10.002.526.000	352.284.000		352.284.000	10.787.370	9.934.485.545		9.934.485.545	-						96		99
137	Trường PTDTBTTH&THCS Ngạn Thủy	11.553.610.000		11.185.640.000	360.000.000		360.000.000	7.970.000	11.093.732.871		11.093.732.871	-						96		99
138	UBND TT Kiến Giang	1.750.000.000	1.750.000.000		-				1.750.000.000	1.750.000.000		-						100	100	
139	UBND xã Xuân Thủy	1.100.000.000	1.100.000.000		-				1.100.000.000	1.100.000.000		-						100	100	
140	UBND xã An Thủy	1.290.000.000	1.290.000.000		-				1.255.036.569		1.255.036.569	-						97		97
141	UBND xã sen Thủy	900.000.000	900.000.000		-				900.000.000		900.000.000	-						100	100	
142	UBND xã Ngự Thủy	2.340.000.000	2.340.000.000		-				2.340.000.000	2.340.000.000		-						100	100	
143	UBND xã Ngạn Thủy	900.000.000	900.000.000		-				900.000.000	900.000.000		-						100	100	
144	UBND xã Liên Thủy	1.213.511.800	1.213.511.800		-				1.213.511.800	1.213.511.800		-						100	100	
145	UBND xã Mai Thủy	2.895.000.000	2.895.000.000		-				2.480.155.677	2.480.155.677		-						86		86
146	UBND xã Thái Thủy	3.285.000.000	3.285.000.000		-				3.161.072.000	3.161.072.000		-						96		96
147	UBND xã Trừng Thủy	3.235.000.000	3.235.000.000		-				3.205.391.000	3.205.391.000		-						99		99
148	UBND xã Thanh Thủy	3.225.000.000	3.225.000.000		-				2.054.358.000	2.054.358.000		-						64		64
149	UBND xã Hoa Thủy	2.400.000.000	2.400.000.000		-				1.810.000.000	1.810.000.000		-						75		75
150	UBND xã Mỹ Thủy	1.250.000.000	1.250.000.000		-				870.000.000	870.000.000		-						70		70
151	UBND xã Phong Thủy	825.000.000	825.000.000		-				758.777.500	758.777.500		-						92		92
152	UBND xã Phú Thủy	1.110.000.000	1.110.000.000		-				1.093.878.000	1.093.878.000		-						99		99
153	UBND xã Tân Thủy	1.445.504.000	1.445.504.000		-				1.426.815.000	1.426.815.000		-						99		99
154	UBND xã Sơn Thủy	1.393.863.000	1.393.863.000		-				1.393.863.000	1.393.863.000		-						100	100	
155	UBND xã Dương Thủy	750.000.000	750.000.000		-				100.000.000	100.000.000		-						13		13
156	UBND xã Kim Thủy	640.000.000	640.000.000		-				640.000.000	640.000.000		-						100	100	
157	UBND xã Lộc Thủy	1.660.000.000	1.660.000.000		-				1.605.981.000	1.605.981.000		-						97		97
158	UBND xã Hùng Thủy	600.000.000	600.000.000		-				96.000.000	96.000.000		-						16		16
159	UBND xã Hồng Thủy	990.000.000	990.000.000		-				990.000.000	990.000.000		-						100	100	
160	UBND xã Ngự Thủy Bắc	1.000.000.000	1.000.000.000		-				1.000.000.000	1.000.000.000		-						100	100	
161	UBND TT NT Lệ Ninh	1.805.000.000	1.805.000.000		-				1.805.000.000	1.805.000.000		-						100	100	
162	Chi các khoản tạo quỹ đất	1.176.707.540	1.176.707.540		-				1.176.707.540	1.176.707.540		-						100	100	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
III	CHI NỘP CẤP TRÊN								9.103.625.350							9.103.625.350				
IV	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								366.620.470.039								366.620.470.039			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							97.721.195.805	138.061.380.824					138.061.380.824						
B	Ngân sách cấp xã	366.163.062.151	49.360.000.000	229.538.000.000	87.265.062.151	45.238.000.000	42.027.062.151	59.473.971.938	513.569.851.762	57.966.734.162	271.173.426.078	60.724.800.359	41.950.543.200	18.774.257.159	121.575.542.794	2.135.348.369	-	140	117	118
I	Số đơn vị thực hiện	366.163.062.151	49.360.000.000	229.538.000.000	87.265.062.151	45.238.000.000	42.027.062.151	59.473.971.938	513.569.851.762	57.966.734.162	271.173.426.078	60.724.800.359	41.950.543.200	18.774.257.159	121.575.542.794	2.135.348.369		140	117	118
1	UBND xã Hòa Thủy	11.485.400.000	240.000.000	10.472.400.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	96.460.866	13.242.265.553	752.000.000	11.170.414.153	769.472.000	714.472.000	55.000.000	600.379.400		116	313	107	

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	Chỉ nộp trả ngân sách cấp trên	Chỉ bổ sung ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	UBND xã Sơn Thủy	10.701.000.000	120.000.000	9.808.000.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	1.484.302.660	31.914.262.596	4.899.424.000	11.595.272.767	760.169.000	705.169.000	55.000.000	14.659.396.829			298	4.083	118
3	UBND xã Phú Thủy	10.812.500.000	200.000.000	9.149.500.000	1.463.000.000	718.000.000	745.000.000	965.774.576	23.018.012.119	2.911.003.000	10.579.689.400	1.510.454.400	768.000.000	742.454.400	7.868.797.529	148.067.790		213	1.456	116
4	UBND xã Mai Thủy	12.933.500.000	2.600.000.000	8.490.500.000	1.843.000.000	718.000.000	1.123.000.000	139.014.640	17.427.448.610	2.813.575.000	10.950.977.208	1.183.844.750	718.000.000	465.844.750	2.462.927.302	16.124.350		135	108	129
5	UBND xã Mỹ Thủy	9.005.000.000	400.000.000	7.515.000.000	1.090.000.000	718.000.000	372.000.000	270.819.000	12.042.220.883	1.461.254.000	9.216.798.244	1.045.163.000	715.618.000	329.545.000	319.005.639			134	365	123
6	UBND xã Trường Thủy	9.044.000.000	160.000.000	8.111.000.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	69.844.024	13.038.147.625	1.342.676.400	9.396.166.317	824.080.000	718.000.000	106.080.000	1.459.279.295	15.945.613		144	839	116
7	UBND xã Đông Thủy	8.982.000.000	600.000.000	7.299.000.000	1.083.000.000	718.000.000	365.000.000	202.976.820	11.612.782.687	1.297.817.000	8.957.747.566	1.194.700.000	766.000.000	428.700.000	159.492.121	3.026.000		129	216	123
8	UBND xã Tân Thủy	10.543.000.000	200.000.000	9.210.000.000	1.133.000.000	718.000.000	415.000.000	480.132.581	15.058.702.739	2.074.229.000	10.568.619.416	1.519.760.000	704.760.000	815.000.000	896.094.323			143	1.037	115
9	UBND xã Thái Thủy	8.592.500.000	200.000.000	7.095.500.000	1.297.000.000	719.000.000	578.000.000	21.967.000	13.118.232.630	3.271.994.000	8.296.983.498	1.260.374.500	710.847.000	549.527.500	270.373.632	18.507.000		153	1.636	117
10	UBND xã Sơn Thủy	9.351.400.000	400.000.000	8.178.400.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	2.276.982.915	16.568.683.925	2.895.549.000	9.136.819.021	781.694.000	718.000.000	63.694.000	3.665.421.904	89.200.000		177	724	112
11	UBND xã Hưng Thủy	10.434.000.000	400.000.000	8.900.000.000	1.134.000.000	719.000.000	415.000.000	613.752.127	19.649.969.871	5.085.476.062	10.898.834.468	1.198.923.000	780.190.000	418.733.000	2.465.757.867	978.474		188	1.271	122
12	UBND xã Cam Thủy	14.787.000.000	6.200.000.000	7.814.000.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	532.494.652	11.322.838.164	406.665.000	8.996.054.722	1.238.021.993	1.180.334.000	57.687.993	682.086.449			77	9	115
13	UBND xã Thanh Thủy	8.812.500.000	600.000.000	7.439.500.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	280.000.000	12.044.148.368	1.390.278.200	8.307.998.263	1.037.928.000	702.944.000	334.984.000	1.307.933.905	10.000		137	232	112
14	UBND xã Hồng Thủy	11.217.500.000	800.000.000	9.614.500.000	803.000.000	718.000.000	85.000.000	1.410.033.132	18.109.248.764	5.128.586.500	11.566.576.195	1.207.260.000	1.118.000.000	89.260.000	206.028.069	798.000		161	641	120
15	UBND xã Lộc Thủy	9.091.000.000	800.000.000	7.518.000.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	87.323.634	11.761.731.741	523.743.000	9.120.347.245	776.320.002	718.770.000	57.550.002	1.340.462.694	858.800		129	65	121
16	UBND xã Phong Thủy	28.727.600.000	18.400.000.000	8.260.600.000	2.067.000.000	2.012.000.000	55.000.000	1.815.416.180	15.387.823.964	1.076.151.000	9.608.106.952	1.993.097.000	1.938.097.000	55.000.000	1.307.894.832	1.402.574.180		54	6	116
17	UBND xã An Thủy	12.850.600.000	400.000.000	11.677.600.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	234.691.365	16.040.348.884	210.210.800	13.663.581.958	782.425.000	717.995.000	64.430.000	1.384.131.126	-		125	53	117
18	UBND xã Xuân Thủy	11.272.400.000	720.000.000	8.579.400.000	1.973.000.000	718.000.000	1.255.000.000	2.053.604.961	19.324.342.848	6.853.842.500	9.981.885.713	1.768.621.000	600.000.000	1.168.621.000	708.645.135	11.348.500		171	952	116
19	UBND xã Liên Thủy	10.923.400.000	800.000.000	9.350.400.000	773.000.000	718.000.000	55.000.000	285.519.968	12.639.610.687	207.400.700	10.645.682.899	762.637.000	707.661.000	54.976.000	823.890.088	200.000.000		116	26	114
20	UBND thị trấn Kiên Giang	20.406.000.000	6.200.000.000	14.176.000.000	30.000.000		30.000.000	-	22.826.528.155	7.445.942.000	14.848.013.956	30.000.000		30.000.000	502.572.199	-		112	120	103
21	UBND xã Ngự Thủy	13.677.500.000	800.000.000	7.512.500.000	5.365.000.000	4.250.000.000	1.115.000.000	1.140.311.749	17.599.584.865	490.650.000	11.616.048.300	4.944.399.000		3.860.958.000	1.083.441.000	548.487.565		129	61	153
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	19.103.800.000	7.520.000.000	6.218.800.000	5.365.000.000	4.250.000.000	1.115.000.000	743.657.000	14.112.494.239	1.135.261.000	7.156.951.699	4.900.210.600		4.102.740.000	797.470.600	920.070.940		74	35	115
23	UBND xã Kim Thủy	35.088.000.000	-	10.199.000.000	24.889.000.000	9.819.000.000	15.070.000.000	16.123.261.823	55.453.064.617	1.645.198.000	13.511.392.910	12.928.197.288		7.886.190.200	5.042.007.088	27.364.156.757	4.119.662		158	132
24	UBND xã Ngân Thủy	25.937.562.151	-	7.237.500.000	18.700.062.151	5.360.000.000	13.340.062.151	9.672.556.695	35.396.417.379	-	8.686.152.329	7.097.066.760		5.378.339.000	1.718.727.760	19.547.018.290	66.180.000		136	120
25	UBND xã Lãm Thủy	20.481.400.000	-	8.438.400.000	12.043.000.000	6.621.000.000	5.422.000.000	17.430.303.570	39.673.158.121	-	10.328.382.349	8.748.982.066		5.019.459.000	3.729.523.066	20.438.183.706	157.610.000		194	122
26	UBND thị trấn NT Lê Ninh	11.902.500.000	600.000.000	11.272.500.000	30.000.000		30.000.000	1.042.970.000	25.137.781.728	2.641.808.000	12.367.918.530	461.000.000		461.000.000	9.667.055.198			211	440	110
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			

Phụ lục số 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3
	TỔNG SỐ	278.898.000.000	49.360.000.000	229.538.000.000	513.569.851.762	57.960.734.162	8.366.492.500	271.173.426.078	33.989.756.773	60.724.800.359	41.950.543.200	18.774.257.159	2.135.348.369	121.575.542.794	184	117	118
1	UBND xã Hoa Thủy	10.712.400.000	240.000.000	10.472.400.000	13.292.265.553	752.000.000	30.000.000	11.170.414.153	1.248.356.000	769.472.000	714.472.000	55.000.000		600.379.400	124	313	107
2	UBND xã Sơn Thủy	9.928.000.000	120.000.000	9.808.000.000	31.914.262.596	4.899.424.000	376.137.000	11.595.272.767	1.386.334.000	760.169.000	705.169.000	55.000.000		14.659.396.829	321	4.083	118
3	UBND xã Phú Thủy	9.349.500.000	200.000.000	9.149.500.000	23.018.012.119	2.911.003.000	786.003.000	10.579.689.400	1.222.867.000	1.510.454.400	768.000.000	742.454.400	148.067.790	7.868.797.529	246	1.456	116
4	UBND xã Mai Thủy	11.090.500.000	2.600.000.000	8.490.500.000	17.427.448.610	2.813.575.000	275.264.000	10.950.977.208	1.275.000.000	1.183.844.750	718.000.000	465.844.750	16.124.350	2.462.927.302	157	108	129
5	UBND xã Mỹ Thủy	7.915.000.000	400.000.000	7.515.000.000	12.042.220.883	1.461.254.000		9.216.798.244	1.284.462.000	1.045.163.000	715.618.000	329.545.000		319.005.639	152	365	123
6	UBND xã Trường Thủy	8.271.000.000	160.000.000	8.111.000.000	13.038.147.625	1.342.676.400	30.000.000	9.396.166.317	1.247.746.000	824.080.000	718.000.000	106.080.000	15.945.613	1.459.279.295	158	859	116
7	UBND xã Dương Thủy	7.899.000.000	600.000.000	7.299.000.000	11.612.782.687	1.297.817.000		8.957.747.566	1.280.760.000	1.194.700.000	766.000.000	428.700.000	3.026.000	159.492.121	147	216	123
8	UBND xã Tân Thủy	9.410.000.000	200.000.000	9.210.000.000	15.058.702.739	2.074.229.000	234.294.000	10.568.619.416	1.270.680.000	1.519.760.000	704.760.000	815.000.000		896.094.323	160	1.037	115
9	UBND xã Thái Thủy	7.295.500.000	200.000.000	7.095.500.000	13.118.232.630	3.271.994.000	368.713.000	8.296.983.498	1.250.000.000	1.260.374.500	710.847.000	549.527.500	18.507.000	270.373.632	180	1.636	117
10	UBND xã Sen Thủy	8.578.400.000	400.000.000	8.178.400.000	16.568.683.925	2.895.549.000	448.924.000	9.136.819.021	1.264.749.000	781.694.000	718.000.000	63.694.000	89.200.000	3.665.421.904	193	724	112
11	UBND xã Hưng Thủy	9.300.000.000	400.000.000	8.900.000.000	19.649.969.871	5.085.476.062	760.090.000	10.898.834.468	1.605.090.000	1.198.923.000	780.190.000	418.733.000	978.474	2.465.757.867	211	1.271	122
12	UBND xã Cam Thủy	14.014.000.000	6.200.000.000	7.814.000.000	11.322.838.164	406.665.000		8.996.064.722	1.264.108.120	1.238.021.993	1.180.334.000	57.687.993		682.086.449	81	7	115
13	UBND xã Thanh Thủy	8.039.500.000	600.000.000	7.439.500.000	12.044.148.368	1.390.278.200		8.307.998.263	1.273.109.000	1.037.928.000	702.944.000	334.984.000	10.000	1.307.933.905	150	232	112
14	UBND xã Hồng Thủy	10.414.500.000	800.000.000	9.614.500.000	18.109.248.764	5.128.586.500	1.849.999.000	11.566.576.195	1.249.120.000	1.207.260.000	1.118.000.000	89.260.000	798.000	206.028.069	174	641	120
15	UBND xã Lộc Thủy	8.318.000.000	800.000.000	7.518.000.000	11.761.731.741	523.743.000		9.120.347.245	1.416.831.536	776.320.002	718.770.000	57.550.002	858.800	1.340.462.694	141	65	121
16	UBND xã Phong Thủy	26.660.600.000	18.400.000.000	8.260.600.000	15.387.823.964	1.076.151.000	656.151.000	9.608.106.952	1.306.528.870	1.993.097.000	1.938.097.000	55.000.000	1.402.574.180	1.307.894.832	58	6	116
17	UBND xã An Thủy	12.077.600.000	400.000.000	11.677.600.000	16.040.348.884	210.210.800		13.663.581.958	1.521.614.000	782.425.000	717.995.000	64.430.000	-	1.384.131.126	133	53	117
18	UBND xã Xuân Thủy	9.299.400.000	720.000.000	8.579.400.000	19.324.342.848	6.853.842.500	722.044.000	9.981.885.713	1.242.954.000	1.768.621.000	600.000.000	1.168.621.000	11.348.500	708.645.135	208	952	116
19	UBND xã Liên Thủy	10.150.400.000	800.000.000	9.350.400.000	12.639.610.687	207.400.700		10.645.682.899	1.185.510.000	762.637.000	707.661.000	54.976.000	200.000.000	823.890.088	125	26	114
20	UBND thị trấn Kiến Giang	20.376.000.000	6.200.000.000	14.176.000.000	22.826.528.155	7.445.942.000	1.226.298.500	14.848.013.956	1.291.371.732	30.000.000		30.000.000	-	502.572.199	112	120	105
21	UBND xã Ngự Thủy	8.312.500.000	800.000.000	7.512.500.000	17.599.584.865	490.650.000	283.185.000	11.616.048.300	1.273.078.000	4.944.399.000	3.860.958.000	1.083.441.000		548.487.565	212	61	155
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	13.738.800.000	7.520.000.000	6.218.800.000	14.112.494.239	1.135.261.000		7.156.951.699	1.248.455.000	4.900.210.600	4.102.740.000	797.470.600		920.070.940	103	15	115
23	UBND xã Kim Thủy	10.199.000.000	-	10.199.000.000	55.518.064.617	1.645.198.000	319.390.000	13.576.392.910	1.263.243.515	12.928.197.288	7.886.190.200	5.042.007.088	4.119.662	27.364.156.757	544		133
24	UBND xã Ngân Thủy	7.237.500.000	-	7.237.500.000	35.331.417.379	-		8.621.152.329	1.273.657.000	7.097.066.760	5.378.339.000	1.718.727.760	66.180.000	19.547.018.290	488		119
25	UBND xã Lâm Thủy	8.438.400.000	-	8.438.400.000	39.673.158.121	-		10.328.382.349	1.556.257.000	8.748.982.066	5.019.459.000	3.729.523.066	157.610.000	20.438.183.706	470		122
26	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	11.872.500.000	600.000.000	11.272.500.000	25.137.781.728	2.641.808.000		12.367.918.530	1.287.875.000	461.000.000	-	461.000.000		9.667.055.198	212	440	110

Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang		Dự toán năm 2024		Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh		Số quyết toán						Số còn lại	Trung đó		So sánh (%)						
		Tổng số	Trung đó		Tổng số	Trung đó		Tổng số	Trung đó		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trung đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
	Tổng số	84.568.266.636	47.287.885.289	43.278.466.741	127.511.712.000	78.528.713.000	47.993.986.000	0	0	0	216.760.788.989	93.099.112.819	93.099.112.819	0	23.601.655.149	23.601.655.149	0	93.379.190.042	17.728.384.438	47.639.805.592	55,0	77,1	25,0
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	7.032.477.313	0	7.032.477.313	19.888.000.000	8.508.000.000	11.388.000.000	0	0	0	18.465.664.511	7.963.698.000	7.963.698.000	0	10.501.966.514	10.501.966.514	0	8.447.812.799	316.392.000	7.910.710.799	68,6	93,7	17,6
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống KTXH xã BHCK vùng núi ngạn, ven biển (Mã CTMT: 00471)	0	0	0	8.100.000.000	8.508.000.000	600.000.000	0	0	0	8.241.698.000	7.963.698.000	7.963.698.000	0	100.000.000	100.000.000	0	816.882.000	316.392.000	500.000.000	90,8	93,7	50,0
1.1	UBND xã Ngự Thủy (Vốn đầu tư, Vốn vay từ hóa đường các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất thiết yếu trên địa bàn)	0	0	0	3.300.000.000	3.000.000.000	300.000.000	0	0	0	3.282.765.000	3.982.765.000	2.982.765.000	0	300.000.000	300.000.000	0	17.238.000	17.238.000	0	99,5	99,4	100,0
1.2	UBND xã Ngự Thủy Bắc (Vốn đầu tư, Vốn vay từ hóa đường các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất thiết yếu trên địa bàn)	0	0	0	3.300.000.000	3.000.000.000	300.000.000	0	0	0	2.985.434.000	2.985.434.000	2.985.434.000	0	0	0	0	314.566.000	14.566.000	300.000.000	96,5	99,5	0,0
1.3	UBND xã Ngự Thủy Bắc: Đường liên hẻm mới che chắn sạt lở phía sau trụ sở UBND xã Ngự Thủy Bắc.	0	0	0	1.250.000.000	1.250.000.000	0	0	0	0	1.117.306.000	1.117.306.000	1.117.306.000	0	0	0	0	132.694.000	132.694.000	0	89,4	89,4	0,0
1.4	UBND xã Ngự Thủy: Đường từ trung tâm ủy sở mới về bên xã Ngự Thủy	0	0	0	1.250.000.000	1.250.000.000	0	0	0	0	878.193.000	878.193.000	878.193.000	0	0	0	0	371.807.000	371.807.000	0	70,3	70,3	0,0
2	Dự án 2: Dự án hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT: 00472)	3.815.982.000	0	3.815.982.000	2.742.000.000	0	2.742.000.000	0	0	0	4.158.545.400	0	0	0	4.158.545.400	4.158.545.400	0	2.000.436.000	0	2.000.436.000	61,5	0,0	81,5
2.1	UBND xã Ngự Thủy Bắc	401.805.000	0	401.805.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	390.356.000	0	0	0	390.356.000	390.356.000	0	411.444.000	0	411.444.000	48,7	0,0	48,7
2.2	UBND xã Ngự Thủy	413.001.600	0	413.001.600	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	382.735.000	0	0	0	382.735.000	382.735.000	0	430.266.000	0	430.266.000	47,1	0,0	47,1
2.3	UBND xã Kiên Thủy	440.641.000	0	440.641.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	771.569.000	0	0	0	771.569.000	771.569.000	0	69.072.000	0	69.072.000	91,8	0,0	91,8
2.4	UBND xã Ngàn Thủy	616.650.000	0	616.650.000	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	916.650.000	0	916.650.000	0,0	0,0	0,0
2.5	UBND xã Liên Thủy	410.350.000	0	410.350.000	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	692.652.000	0	0	0	692.652.000	692.652.000	0	17.698.000	0	17.698.000	97,3	0,0	97,3
2.6	UBND xã Dương Thủy	32.750.000	0	32.750.000	0	0	0	0	0	0	13.200.000	0	0	0	13.200.000	13.200.000	0	19.550.000	0	19.550.000	40,3	0,0	40,3
2.7	UBND xã Thái Thủy	3.400.000	0	3.400.000	213.000.000	0	213.000.000	0	0	0	193.336.000	0	0	0	193.336.000	193.336.000	0	23.124.000	0	23.124.000	89,3	0,0	89,3
2.8	UBND xã Xuân Thủy	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	375.908.000	0	0	0	375.908.000	375.908.000	0	24.092.000	0	24.092.000	94,0	0,0	94,0
2.9	UBND xã Mai Thủy	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	380.650.000	0	0	0	380.650.000	380.650.000	0	19.350.000	0	19.350.000	95,2	0,0	95,2
2.10	UBND xã Hòa Thủy	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400.000.000	0	400.000.000	0,0	0,0	0,0
2.11	UBND thị trấn Kiên Giang	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	0,0	0,0	0,0
2.12	UBND xã Mỹ Thủy	79.690.000	0	79.690.000	0	0	0	0	0	0	15.070.000	0	0	0	15.070.000	15.070.000	0	64.620.000	0	64.620.000	18,9	0,0	18,9
2.13	UBND xã Tân Thủy	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	0	0	0	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
2.14	UBND xã Phú Thủy	6.514.400	0	6.514.400	330.000.000	0	330.000.000	0	0	0	331.944.400	0	0	0	331.944.400	331.944.400	0	4.570.000	0	4.570.000	98,6	0,0	98,6
2.15	UBND xã Hưng Thủy	23.125.000	0	23.125.000	0	0	0	0	0	0	23.125.000	0	0	0	23.125.000	23.125.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
2.16	UBND thị trấn NT Lê Ninh	188.000.000	0	188.000.000	0	0	0	0	0	0	188.000.000	0	0	0	188.000.000	188.000.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
J	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CTMT: 00473)	2.196.896.750	0	2.196.896.750	2.737.000.000	0	2.737.000.000	0	0	0	3.290.281.832	0	0	0	3.290.281.832	3.290.281.832	0	643.614.898	0	643.614.898	83,3	0,0	83,3
	Tổng Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CTMT: 00473)	2.196.896.750	0	2.196.896.750	2.737.000.000	0	2.737.000.000	0	0	0	3.290.281.832	0	0	0	3.290.281.832	3.290.281.832	0	643.614.898	0	643.614.898	83,3	0,0	83,3
3.1	UBND xã Liên Thủy	200.000.000	0	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	0,0	0,0	0,0
3.2	UBND xã Hồng Thủy	4.260.000	0	4.260.000	0	0	0	0	0	0	4.260.000	0	0	0	4.260.000	4.260.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.3	UBND xã Sơn Thủy	97.904.000	0	97.904.000	0	0	0	0	0	0	8.704.000	0	0	0	8.704.000	8.704.000	0	89.200.000	0	89.200.000	8,9	0,0	8,9
3.4	UBND xã Cán Thủy	2.748.000	0	2.748.000	0	0	0	0	0	0	2.748.000	0	0	0	2.748.000	2.748.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.5	UBND xã Thành Thủy	280.000.000	0	280.000.000	0	0	0	0	0	0	279.990.000	0	0	0	279.990.000	279.990.000	0	10.000	0	10.000	100,0	0,0	100,0
3.6	UBND TT NT Lê Ninh	243.000.000	0	243.000.000	0	0	0	0	0	0	243.000.000	0	0	0	243.000.000	243.000.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.7	UBND xã Mai Thủy	10.194.730	0	10.194.730	0	0	0	0	0	0	10.194.730	0	0	0	10.194.730	10.194.730	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.8	UBND xã Trường Thủy	11.080.000	0	11.080.000	0	0	0	0	0	0	11.080.000	0	0	0	11.080.000	11.080.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.9	UBND xã Xuân Thủy	10.880.000	0	10.880.000	0	0	0	0	0	0	10.880.000	0	0	0	10.880.000	10.880.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.10	UBND xã An Thủy	9.430.000	0	9.430.000	0	0	0	0	0	0	9.430.000	0	0	0	9.430.000	9.430.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.11	UBND xã Lạc Thủy	17.400.000	0	17.400.000	0	0	0	0	0	0	2.550.002	0	0	0	2.550.002	2.550.002	0	14.849.998	0	14.849.998	14,7	0,0	14,7
3.12	UBND xã Phong Thủy	220.000.000	0	220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220.000.000	0	220.000.000	0,0	0,0	0,0
3.13	UBND xã Phú Thủy				360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	355.510.000	0	0	0	355.510.000	355.510.000	0	4.490.000	0	4.490.000	98,8	0,0	98,8
3.14	UBND xã Hưng Thủy				360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	336.948.000	0	0	0	336.948.000	336.948.000	0	23.052.000	0	23.052.000	95,6	0,0	95,6
3.15	UBND xã Tân Thủy				360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	360.000.000	0	0	0	360.000.000	360.000.000	0	0	0	0	100,0	0,0	100,0
3.16	UBND xã Thái Thủy				310.000.000	0	310.000.000	0	0	0	301.191.500	0	0	0	301.191.500	301.191.500	0	8.808.500	0	8.808.500	97,2	0,0	97,2

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang				Dự toán năm 2024				Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh	Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		Số sinh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ tiêu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước								Vốn nước ngoài
3.17	UBND xã Dương Thủy			310.000.000		310.000.000			306.500.000	0			306.500.000	306.500.000		3.500.000	0	3.500.000	98,9		98,9			
3.18	UBND xã Mỹ Thủy			317.000.000		317.000.000			259.475.000	0			259.475.000	259.475.000		57.525.000	0	57.525.000	81,9		81,9			
3.19	UBND xã Nga Thủy Bắc			360.000.000		360.000.000			352.114.600	0			352.114.600	352.114.600		7.885.400	0	7.885.400	97,8		97,8			
3.20	UBND xã Nga Thủy			360.000.000		360.000.000			345.706.000	0			345.706.000	345.706.000		14.294.000	0	14.294.000	95,0		95,0			
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT: 09474)	1.782.007.858	0	1.782.007.858	2.451.000.000	0	2.451.000.000	0	0	0	0	0	1.270.476.439	1.270.476.439	0	2.962.611.528	0	2.962.611.528	30,0		30,0			
4.1	Tên dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nông thôn (Mã CTMT: 08474)	893.651.418	0	893.651.418	1.387.000.000	0	1.387.000.000	0	0	0	0	0	67.876.159	67.876.159	0	2.222.819.408	0	2.222.819.408	3,0		3,0			
4.1.1	Phòng Lao động TB&XH	213.916.858	0	213.916.858	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	713.916.858	0	713.916.858	0,0		0,0			
4.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	679.734.760	0	679.734.760	887.000.000	0	887.000.000	0	0	0	0	0	67.836.150	67.836.150	0	1.498.902.630	0	1.498.902.630	4,3		4,3			
4.2	Tên dự án 2: Hỗ trợ người LĐ ở làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Mã CTMT: 08474)	187.000.000	0	187.000.000	147.000.000	0	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	344.000.000	0	344.000.000	0,0		0,0			
4.2.1	Phòng Lao động TB&XH	197.000.000	0	197.000.000	147.000.000	0	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	344.000.000	0	344.000.000	0,0		0,0			
4.3	Tên dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Mã CTMT: 08474)	693.432.320	0	693.432.320	917.000.000	0	917.000.000	0	0	0	0	0	1.202.640.280	1.202.640.280	0	405.792.040	0	405.792.040	74,8		74,8			
4.3.1	Phòng Lao động TB&XH	693.432.320	0	693.432.320	917.000.000	0	917.000.000	0	0	0	0	0	1.202.640.280	1.202.640.280	0	405.792.040	0	405.792.040	74,8		74,8			
5	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin (Mã CTMT: 09474)	810.740.800	0	810.740.800	545.000.000	0	545.000.000	0	0	0	0	0	386.034.332	386.034.332	0	1.045.306.468	0	1.045.306.468	26,7		26,7			
5.1	Tên dự án 1: Giám sát về thông tin (Mã CTMT: 08474)	768.005.000	0	768.005.000	290.000.000	0	290.000.000	0	0	0	0	0	136.979.332	136.979.332	0	924.025.668	0	924.025.668	13,7		13,7			
5.1.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	587.000.000	0	587.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000.000	35.000.000	0	552.000.000	0	552.000.000	6,0		6,0			
5.1.2	Trung tâm VH TT&TT	178.700.000	0	178.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178.700.000	0	178.700.000	0,0		0,0			
5.1.3	UBND xã Kiên Thủy	1.145.000	0	1.145.000	96.000.000	0	96.000.000	0	0	0	0	0	49.992.666	49.992.666	0	49.152.334	0	49.152.334	20,4		20,4			
5.1.4	UBND xã Nga Thủy	1.140.000	0	1.140.000	96.000.000	0	96.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	97.180.000	0	97.180.000	0,0		0,0			
5.1.5	UBND xã Lâm Thủy	960.000	0	960.000	96.000.000	0	96.000.000	0	0	0	0	0	49.986.666	49.986.666	0	46.993.334	0	46.993.334	51,3		51,3			
5.2	Tên dự án 2: Truyền thông và giám sát về chất lượng (Mã CTMT: 08474)	91.335.800	0	91.335.800	275.000.000	0	275.000.000	0	0	0	0	0	245.055.000	245.055.000	0	321.280.000	0	321.280.000	66,0		66,0			
5.2.1	Phòng Lao động TB&XH	91.335.800	0	91.335.800	43.000.000	0	43.000.000	0	0	0	0	0	95.275.000	95.275.000	0	41.060.800	0	41.060.800	69,9		69,9			
6.2.4	Trung tâm VH TT&TT	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000	0	0	0	0	0	19.800.000	19.800.000	0	80.200.000	0	80.200.000	19,4		19,4			
6.2.5	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.6	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.7	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.8	UBND xã Mai Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.9	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.10	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.11	UBND xã Dương Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.12	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.13	UBND xã Thái Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.14	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	4.990.000	4.990.000	10.000	0	10.000	99,4		99,4				
6.2.15	UBND xã Hưng Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.16	UBND xã Cao Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	4.990.000	4.990.000	10.000	0	10.000	99,8		99,8				
6.2.17	UBND xã Thanh Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.18	UBND xã Hồng Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.19	UBND xã Lộc Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.20	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.21	UBND xã An Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.22	UBND xã Xuân Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.23	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.24	UBND thị trấn Kiến Giang	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.25	UBND xã Nga Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.26	UBND xã Nga Thủy Bắc	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.27	UBND xã Kiên Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.28	UBND xã Nga Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.29	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6.2.30	UBND thị trấn NT Lữ Sinh	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	100,0		100,0				
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã CTMT: 08477)	247.168.800	0	247.168.800	1.284.000.000	0	1.284.000.000	0	0	0	0	0	1.192.628.500	1.192.628.500	0	358.742.300	0	358.742.300	76,0		76,0			
6.1	Tên dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Mã CTMT: 08477)	233.676.360	0	233.676.360	881.000.000	0	881.000.000	0	0	0	0	0	798.300.000	798.300.000	0	246.376.360	0	246.376.360	75,2		75,2			
6.1.1	Phòng Lao động TB&XH	233.676.360	0	233.676.360	383.000.000	0	383.000.000	0	0	0	0	0	370.300.000	370.300.000	0	246.376.360	0	246.376.360	60,0		60,0			

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024		Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước							Vốn nước ngoài
6.2.4	Phòng Tư pháp	0	0	0	30.000.000	30.000.000				30.000.000	0			30.000.000	30.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.5	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.6	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.7	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.8	UBND xã Mai Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.9	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.10	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.11	UBND xã Dương Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.12	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.13	UBND xã Thái Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.14	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.15	UBND xã Hưng Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.16	UBND xã Cao Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.17	UBND xã Thành Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.18	UBND xã Hồng Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.19	UBND xã Lộc Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.20	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.21	UBND xã An Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.22	UBND xã Xuân Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.23	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.24	UBND thị trấn Kiến Giang	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.25	UBND xã Ngự Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.26	UBND xã Ngự Thủy Bắc	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.27	UBND xã Kiên Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.28	UBND xã Ngạn Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.29	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.30	UBND thị trấn NT Lê Ninh	0	0	0	15.000.000	15.000.000				15.000.000	0			15.000.000	15.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2	Tổng dự án 2. Giám sát, đánh giá (NS-CTMGT-0947)	33.693.445	0	33.693.445	481.000.000	481.000.000	0	0	0	492.328.500	0	0	0	492.328.500	492.328.500	0	112.164.945	0	112.164.945	78,2	78,2	
6.2.1	Phòng Lao động TBANH	33.693.445	0	33.693.445	121.000.000	121.000.000				100.706.500	0			100.706.500	100.706.500	53.986.945	0	53.986.945	65,1	65,1		
6.2.2	Phòng Tài chính - NH	0	0	0	35.000.000	35.000.000				17.900.000	0			17.900.000	17.900.000	17.100.000	0	17.100.000	51,1	51,1		
6.2.3	Phòng Nông nghiệp và PENT	0	0	0	35.000.000	35.000.000				33.752.000	0			33.752.000	33.752.000	1.248.000	0	1.248.000	96,4	96,4		
6.2.4	Phòng Văn hóa và thông tin	0	0	0	30.000.000	30.000.000				0	0			0	0	30.000.000	0	30.000.000	0,0	0,0		
6.2.5	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.6	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.7	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.8	UBND xã Mai Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.9	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.10	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.11	UBND xã Dương Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.12	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.13	UBND xã Thái Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.14	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.15	UBND xã Hưng Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.16	UBND xã Cao Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.17	UBND xã Thành Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				5.994.000	0			5.994.000	5.994.000	6.000	0	6.000	99,9	99,9		
6.2.18	UBND xã Hồng Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.19	UBND xã Lộc Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.20	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.21	UBND xã An Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.22	UBND xã Xuân Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				0	0			0	0	10.000.000	0	10.000.000	0,0	0,0		
6.2.23	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				9.976.000	0			9.976.000	9.976.000	24.000	0	24.000	99,8	99,8		
6.2.24	UBND thị trấn Kiến Giang	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.25	UBND xã Ngự Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.26	UBND xã Ngự Thủy Bắc	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.27	UBND xã Kiên Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.28	UBND xã Ngạn Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.29	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
6.2.30	UBND thị trấn NT Lê Ninh	0	0	0	10.000.000	10.000.000				10.000.000	0			10.000.000	10.000.000	0	0	0	100,0	100,0		
B	Chương trình NTQG Xây dựng nông thôn mới	2.096.726.704	1.196.815.150	1.499.291.514	20.602.713.000	15.162.713.000	5.440.000.000	0	0	0	19.347.512.511	16.063.257.000	16.063.257.000	0	2.278.275.511	2.278.275.511	0	4.157.007.151	496.291.150	2.661.016.001	83,3	97,0
I	Vấn đề đầu tư, duy trì, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã (NS-CTMGTQC-0949C)	1.055.816.150	1.196.815.150	89.001.000	15.162.713.000	15.162.713.000	0	0	0	16.152.257.000	16.063.257.000	16.063.257.000	0	89.000.000	89.000.000	0	496.291.150	496.291.150	1.000	97,0	100,0	

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		Số sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ tiêu tự phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		718.472.000	718.472.000	718.472.000	0	0	0	0	0	0	3.528.000	3.528.000	0	99,5	99,5				
2	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		705.169.000	705.169.000	705.169.000	0	0	0	0	0	0	12.831.000	12.831.000	0	98,2	98,2				
3	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	768.000.000	768.000.000		768.000.000	768.000.000	768.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0				
4	UBND xã Mã Thủy	31.124.350	31.124.350	0	718.000.000	718.000.000		718.000.000	718.000.000	718.000.000	0	0	0	0	0	0	31.124.350	31.124.350	0	95,8	95,8				
5	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		718.000.000	718.000.000	718.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0				
6	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		718.000.000	718.000.000	718.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0				
7	UBND xã Dương Thủy	47.026.000	3.026.000	44.000.000	766.000.000	766.000.000		810.005.000	766.000.000	766.000.000	44.000.000	44.000.000	0	0	0	0	3.026.000	3.026.000	0	99,6	99,6				
8	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		718.000.000	718.000.000	718.000.000	0	0	0	0	0	0	13.240.000	13.240.000	0	98,2	98,2				
9	UBND xã Thái Thủy	10.846.000	10.846.000	1.000	719.000.000	719.000.000		719.847.000	719.847.000	719.847.000	0	0	0	0	0	0	18.999.000	18.999.000	1.000	97,4	97,4				
10	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		718.000.000	718.000.000	718.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0				
11	UBND xã Hưng Thủy	0	0	0	845.713.000	845.713.000		845.713.000	845.713.000	845.713.000	0	0	0	0	0	0	65.523.000	65.523.000	0	92,3	92,3				
12	UBND xã Cam Thủy	462.534.000	462.534.000	0	718.000.000	718.000.000		1.180.334.000	1.180.334.000	1.180.334.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0				
13	UBND xã Thanh Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		702.944.000	702.944.000	702.944.000	0	0	0	0	0	0	15.056.000	15.056.000	0	97,9	97,9				
14	UBND xã Hồng Thủy	400.798.000	400.798.000	0	718.000.000	718.000.000		1.118.000.000	1.118.000.000	1.118.000.000	0	0	0	0	0	0	798.000	798.000	0	96,9	96,9				
15	UBND xã Lạc Thủy	1.701.800	1.701.800	0	718.000.000	718.000.000		718.770.000	718.770.000	718.770.000	0	0	0	0	0	0	931.000	931.000	0	96,9	96,9				
16	UBND xã Phong Thủy	24.000.000	24.000.000	0	2.012.000.000	2.012.000.000		1.938.097.000	1.938.097.000	1.938.097.000	0	0	0	0	0	0	101.903.000	101.903.000	0	95,0	95,0				
17	UBND xã An Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		717.995.000	717.995.000	717.995.000	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000	0	100,0	100,0				
18	UBND xã Xuân Thủy	45.000.000	0	45.000.000	718.000.000	718.000.000		645.000.000	600.000.000	600.000.000	45.000.000	45.000.000	0	0	0	0	118.000.000	118.000.000	0	84,5	84,5				
19	UBND xã Liên Thủy	0	0	0	718.000.000	718.000.000		707.661.000	707.661.000	707.661.000	0	0	0	0	0	0	10.339.000	10.339.000	0	98,6	98,6				
20	UBND xã Kim Thủy	37.870.000	37.870.000	0	0	0		10.337.000	10.337.000	10.337.000	0	0	0	0	0	0	27.533.000	27.533.000	0	27,3	27,3				
21	UBND xã Ngàn Thủy	182.738.000	182.738.000	0	0	0		136.712.000	136.712.000	136.712.000	0	0	0	0	0	0	46.026.000	46.026.000	0	74,8	74,8				
22	UBND xã Liên Thủy	238.398.000	238.398.000	0	0	0		213.351.000	213.351.000	213.351.000	0	0	0	0	0	0	25.047.000	25.047.000	0	89,5	89,5				
II	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH HỮU NÔNG THÔN (Mô hình CTMTQG: 00493)	1.174.797.554	0	1.174.797.554	2.210.000.000	0	2.210.000.000	0	0	0	0	0	1.119.712.560	0	0	0	1.119.712.560	1.119.712.560	0	2.065.984.994	0	2.065.984.994	39,0	39,0	
1	Tên mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mở rộng nguyên liệu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp (Mô hình CTMTQG: 00493)	1.068.192.734	0	1.068.192.734	1.920.000.000	0	1.920.000.000	0	0	0	0	0	882.196.510	0	0	0	882.196.510	882.196.510	0	2.065.996.224	0	2.065.996.224	32,0	32,0	
1.1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.068.192.734	0	1.068.192.734	1.125.000.000	0	1.125.000.000	0	0	0	0	0	696.836.510	0	0	0	696.836.510	696.836.510	0	1.506.356.224	0	1.506.356.224	31,6	31,6	
1.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	0	0	0	793.000.000	0	793.000.000	0	0	0	0	0	285.360.000	0	0	0	285.360.000	285.360.000	0	499.640.000	0	499.640.000	36,4	36,4	
2	Nâng cao chất lượng đầu tư nông nghiệp cho thu nhập nông dân gắn với nhu cầu của thị trường (Mô hình CTMTQG: 00493)	106.604.820	0	106.604.820	290.000.000	0	290.000.000	0	0	0	0	0	337.516.050	0	0	0	337.516.050	337.516.050	0	39.088.770	0	39.088.770	85,1	85,1	
2.1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	106.604.820	0	106.604.820	250.000.000	0	250.000.000	0	0	0	0	0	337.516.050	0	0	0	337.516.050	337.516.050	0	19.088.770	0	19.088.770	94,6	94,6	
2.2	Trung tâm GDSN-GDTX	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0,0	0,0	
IV	GIÚP ĐỖ QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN (Mô hình CTMTQG: 00501)	1.668.000	0	1.668.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	0	0	467.668.000	0	0	0	467.668.000	467.668.000	0	20.000.000	0	20.000.000	95,0	95,0	
1	Chỉ tiêu cường đôn bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn, chỉ xây dựng lực lượng đôn quân, xây dựng địa bàn nông thôn (Mô hình CTMTQG: 00501)	1.668.000	0	1.668.000	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	0	0	467.668.000	0	0	0	467.668.000	467.668.000	0	20.000.000	0	20.000.000	95,0	95,0	
1.1	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.2	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.3	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.4	UBND xã Mã Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.5	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.6	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.7	UBND xã Dương Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.8	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.9	UBND xã Thái Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.10	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.11	UBND xã Hưng Thủy	3.660.000	0	3.660.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	23.660.000	0	0	0	23.660.000	23.660.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.12	UBND xã Cam Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.13	UBND xã Thanh Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.14	UBND xã Hồng Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	
1.15	UBND xã Lạc Thủy	0	0	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0	

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1.16	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	0	100,0		100,0	
1.17	UBND xã An Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.18	UBND xã Xuân Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			0	0	0	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0,0	0,0	0,0		
1.19	UBND xã Liên Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.20	UBND xã Ngự Thủy Bắc	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.21	UBND xã Ngự Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.22	UBND xã Kim Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.23	UBND xã Ngân Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
1.24	UBND xã Liên Thủy	0	0	0	20.000.000		20.000.000			20.000.000	0			20.000.000	20.000.000	0	0	100,0		100,0		
V	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, BANH GIÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, THỰC HIỆN PHÒNG TRÁO THE DỪA CẢ NƯỚC CHỐNG SỐC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (MÁ CMTQ/G: 00502)	20.000.000	0	20.000.000	700.000.000	0	700.000.000	0	0	0	594.000.993	0	0	0	594.000.993	594.000.993	0	125.930.007	0	125.930.007	82,3	77,7
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình (MÁ CMTQ/G: 00502)	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	78.200.000	0	0	0	78.200.000	78.200.000	0	41.800.000	0	41.800.000	65,2	45,2
1.1	Phòng Nông nghiệp/PTNT	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	78.200.000	0	0	0	78.200.000	78.200.000	0	41.800.000	0	41.800.000	65,2	45,2
2	Truyền thông và xây dựng nông thôn mới (MÁ CMTQ/G: 00502)	20.000.000	0	20.000.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	275.800.993	0	0	0	275.800.993	275.800.993	0	84.130.007	0	84.130.007	76,6	76,6
2.1	Phòng Nông nghiệp/PTNT (Vấn phòng 3736)	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.2	Phòng Văn hóa và Thông tin	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0
2.3	Ủy ban MTTQVN huyện	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.4	Trung tâm VH TTAT	0	0	0	130.000.000	0	130.000.000	0	0	0	45.920.000	0	0	0	45.920.000	45.920.000	0	84.000.000	0	84.000.000	35,1	15,1
2.5	UBND xã Hòa Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.6	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.7	UBND xã Phú Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.8	UBND xã Mai Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.9	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.10	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.11	UBND xã Dương Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.12	UBND xã Tân Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.13	UBND xã Thái Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.14	UBND xã Sơn Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.15	UBND xã Hưng Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.16	UBND xã Cam Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	4.949.993	0	0	0	4.949.993	4.949.993	50.007	0	50.007	99,0	99,0	
2.17	UBND xã Thuận Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.18	UBND xã Hồng Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.19	UBND xã Lộc Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.20	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.21	UBND xã An Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.22	UBND xã Xuân Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.23	UBND xã Liên Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.24	UBND xã Ngự Thủy Bắc	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.25	UBND xã Ngự Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.26	UBND xã Kim Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.27	UBND xã Ngân Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
2.28	UBND xã Liên Thủy	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
3	Đào tạo, tập huấn nông cơ bản cho nông hộ cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới (MÁ CMTQ/G: 00502)	0	0	0	240.000.000	0	240.000.000	0	0	0	240.000.000	0	0	0	240.000.000	240.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
3.1	Phòng Nông nghiệp/PTNT (Vấn phòng NTM)	0	0	0	240.000.000	0	240.000.000	0	0	0	240.000.000	0	0	0	240.000.000	240.000.000	0	0	0	0	100,0	100,0
VI	Khả phí làm thường khu dân cư nông thôn mới toàn mức, vận chuyển nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021, 2022 (MÁ CMTQ/G: 00502)	211.833.000	0	211.833.000	2.050.000.000	0	2.050.000.000	0	0	0	811.833.000	0	0	0	811.833.000	811.833.000	0	1.450.000.000	0	1.450.000.000	35,0	15,0
1	UBND xã Xuân Thủy	211.833.000	0	211.833.000	800.000.000	0	800.000.000	0	0	0	711.833.000	0	0	0	711.833.000	711.833.000	300.000.000	0	300.000.000	70,4	70,4	
2	UBND xã Mai Thủy	0	0	0	670.000.000	0	670.000.000	0	0	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	650.000.000	0	650.000.000			
3	UBND xã Phong Thủy	0	0	0	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	0	300.000.000			
4	UBND xã Trường Thủy	0	0	0	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	0	0	0		

TT	Nội dung Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó										
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
5	UBND xã Dương Thủy				10.000.000		10.000.000				10.000.000				10.000.000	10.000.000			0												
6	UBND xã Hồng Thủy				30.000.000		30.000.000				30.000.000				30.000.000	30.000.000			0												
C	Chương trình MTQG PTKTXH công đồng hóa DTTS và Miền núi	76.436.462.813	39.900.976.119	14.718.493.874	87.826.000.000	55.858.000.000	11.171.000.000	0	0	0	78.857.593.821	49.072.178.819	69.077.178.819	0	9.821.413.002	9.821.413.002	0	82.774.876.092	26.486.791.300	56.088.078.792	0	0	0	0	0	0	0				
1	Dự án 1: Cải thiện tình trạng thiếu điện ở nhà ở, dân cấp nước, nước sinh hoạt (Mô hình CTMTQG 00511)	7.465.349.000	6.412.000.000	1.153.349.000	11.169.000.000	9.490.000.000	1.679.000.000	0	0	0	11.169.700.952	9.288.515.800	8.288.515.800	0	1.881.191.952	1.881.191.952	0	9.872.642.854	6.613.485.000	3.259.157.854	0	0	0	0	0	0	73,9	58,4	15,7		
1	Hỗ trợ chuyển đổi xanh (Mô hình CTMTQG 00511)	926.629.000	0	926.629.000	2.562.000.000	0	2.562.000.000	0	0	0	1.813.191.952	0	0	0	1.813.191.952	1.813.191.952	0	1.675.437.854	0	1.675.437.854	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.1	UBND xã Kim Thủy	11.807.762	0	11.807.762	1.601.000.000	0	1.601.000.000	0	0	0	1.544.465.162	0	0	0	1.544.465.162	1.544.465.162	0	68.342.600	0	68.342.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	UBND xã Ngàn Thủy	282.057.044	0	282.057.044	961.000.000	0	961.000.000	0	0	0	268.726.790	0	0	0	268.726.790	268.726.790	0	974.330.254	0	974.330.254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	UBND xã Lâu Thủy	632.765.000	0	632.765.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	632.765.000	0	632.765.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Hỗ trợ nước phát triển (Mô hình CTMTQG 00511)	246.728.000	0	246.728.000	1.317.000.000	0	1.317.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.581.728.000	0	1.581.728.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	UBND xã Kim Thủy	55.000.000	0	55.000.000	742.000.000	0	742.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	797.000.000	0	797.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	UBND xã Ngàn Thủy	54.030.000	0	54.030.000	122.000.000	0	122.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	176.030.000	0	176.030.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	UBND xã Lâu Thủy	137.698.000	0	137.698.000	453.000.000	0	453.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	610.610.000	0	610.610.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Hỗ trợ đầu tư, nhà ở, dân vận xã hội (Mô hình CTMTQG 00511)	1.922.000.000	1.922.000.000	0	8.490.000.000	8.490.000.000	0	0	0	0	8.491.000.000	4.944.000.000	4.944.000.000	0	0	0	0	6.468.000.000	6.468.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Xã Kim Thủy	787.000.000	787.000.000	0	3.332.000.000	3.332.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	4.139.000.000	4.139.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.2	Xã Ngàn Thủy	476.000.000	476.000.000	0	1.623.000.000	1.623.000.000	0	0	0	0	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	0	0	0	0	619.000.000	619.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.3	Xã Lâu Thủy	659.000.000	659.000.000	0	2.535.000.000	2.535.000.000	0	0	0	0	1.464.000.000	1.464.000.000	1.464.000.000	0	0	0	0	1.710.000.000	1.710.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Đầu tư công trình Nước sinh hoạt tập trung (Mô hình CTMTQG 00511)	4.490.000.000	4.490.000.000	0	73.000.000	73.000.000	0	0	0	0	4.344.515.000	4.344.515.000	4.344.515.000	0	0	0	0	218.485.000	218.485.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.1	BQL DA ĐTXĐMTQG: Nước sinh hoạt tập trung bản 100 năm xã Kim Thủy	1.952.000.000	1.952.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.851.136.000	1.851.136.000	1.851.136.000	0	0	0	0	100.864.000	100.864.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.2	BQL DA ĐTXĐMTQG: Nước sinh hoạt tập trung bản Trung Đoàn, xã Kim Thủy	1.038.000.000	1.038.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.020.809.000	1.020.809.000	1.020.809.000	0	0	0	0	17.191.000	17.191.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.3	BQL DA ĐTXĐMTQG: Nước sinh hoạt tập trung bản Khê Sàng, xã Ngàn Thủy	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.472.570.000	1.472.570.000	1.472.570.000	0	0	0	0	27.430.000	27.430.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.4	Nước sinh hoạt tập trung bản Mỏ, bản Xã Khê, bản Tầng Kô				73.000.000	73.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73.000.000	73.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở nông thôn các tỉnh (Mô hình CTMTQG 00512)	19.825.829.000	15.352.829.000	4.491.000.000	13.225.000.000	8.300.000.000	4.925.000.000	0	0	0	19.825.700.000	19.825.700.000	19.825.700.000	0	0	0	0	13.252.521.000	4.627.321.000	9.226.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	BQL DA ĐTXĐMTQG	15.352.829.000	15.352.829.000	0	8.160.000.000	8.160.000.000	0	0	0	0	19.825.700.000	19.825.700.000	19.825.700.000	0	0	0	0	3.687.321.000	3.687.321.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.1	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy	5.867.878.000	5.867.878.000	0	3.793.000.000	3.793.000.000	0	0	0	0	8.338.878.000	8.338.878.000	8.338.878.000	0	0	0	0	1.322.000.000	1.322.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngàn Thủy	3.411.336.000	3.411.336.000	0	996.000.000	996.000.000	0	0	0	0	4.169.920.000	4.169.920.000	4.169.920.000	0	0	0	0	307.416.000	307.416.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâu Thủy	6.003.615.000	6.003.615.000	0	3.371.000.000	3.371.000.000	0	0	0	0	7.316.510.000	7.316.510.000	7.316.510.000	0	0	0	0	2.058.105.000	2.058.105.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	UBND xã Kim Thủy	475.000.000	0	475.000.000	2.227.000.000	134.000.000	2.093.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.702.000.000	134.000.000	2.568.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	UBND xã Ngàn Thủy	1.042.000.000	0	1.042.000.000	1.455.000.000	136.000.000	1.319.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.537.000.000	136.000.000	2.401.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	UBND xã Lâu Thủy	3.034.000.000	0	3.034.000.000	1.293.000.000	70.000.000	1.223.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.327.000.000	70.000.000	4.257.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mô hình CTMTQG 00513)	27.518.798.000	0	27.518.798.000	18.148.000.000	0	18.148.000.000	(9.370.798.152)	0	(9.370.798.152)	0	6.114.918.950	0	0	6.114.918.950	6.114.918.950	0	19.800.674.899	0	19.800.674.899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiền dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nông cơ (theo nhóm các người dân (Mô hình CTMTQG 00513)	24.141.658.000	0	24.141.658.000	15.270.000.000	0	15.270.000.000	(8.871.658.151)	0	(8.871.658.151)	0	4.459.518.950	0	0	4.459.518.950	4.459.518.950	0	16.265.044.899	0	16.265.044.899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	UBND xã Kim Thủy	9.243.180.000	0	9.243.180.000	8.467.000.000	0	8.467.000.000	(9.243.180.000)	0	(9.243.180.000)	0	2.423.085.740	0	0	2.423.085.740	2.423.085.740	0	6.043.314.260	0	6.043.314.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	UBND xã Ngàn Thủy	5.286.852.000	0	5.286.852.000	5.057.000.000	0	5.057.000.000	(18.516.914.151)	0	(18.516.914.151)	0	529.660.530	0	0	529.660.530	529.660.530	0	1.307.277.319	0	1.307.277.319	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	UBND xã Lâu Thủy	9.811.626.000	0	9.811.626.000	1.746.000.000	0	1.746.000.000	(1.137.000.000)	0	(1.137.000.000)	0	1.506.172.680	0	0	1.506.172.680	1.506.172.680	0	8.914.833.320	0	8.914.833.320	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Tiền dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, theo dây chuyền sản xuất nông, lâm nghiệp và chế biến sản phẩm nông, lâm sản gắn với bảo vệ rừng và nông cơ (theo nhóm các người dân (Mô hình CTMTQG 00513)	3.197.058.000	0	3.197.058.000	2.878.000.000	0	2.878.000.000	(870.000.000)	0	(870.000.000)	0	1.655.420.000	0	0	1.655.420.000	1.655.420.000	0	3.535.630.000	0	3.535.630.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh		Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số		Vốn trong nước						Vốn nước ngoài
2.1	UBND xã Kim Thủy	1.261.000.000	0	1.261.000.000	989.000.000		989.000.000	0		0								2.250.000.000	0	2.250.000.000	0,0	0,0	
2.2	UBND xã Ngải Thủy	492.250.000	0	492.250.000	476.000.000		476.000.000	(16,240.000)		(16,240.000)								685.000.000	0	685.000.000	139,2	139,2	
2.3	UBND xã Lâm Thủy	1.036.800.000	0	1.036.800.000	1.005.000.000		1.005.000.000	0		909.420.000								909.420.000	0	909.420.000	87,1	87,1	
IV	Thư án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc (Mã CTMTQG: 00514)	12.447.326.500	12.427.416.500	28.110.000	29.561.000.000		28.296.000.000	1.265.000.000	18.726.094.151	0	18.726.094.151	28.677.176.600	28.211.610.600	28.211.610.600	0	442.560.000	442.560.000	0	32.057.450.051	11.400.005.900	20.547.444.151	70,6	71,8
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG: 00514)	12.447.326.500	12.427.416.500	28.110.000	29.561.000.000		28.296.000.000	1.265.000.000	18.726.094.151	0	18.726.094.151	28.677.176.600	28.211.610.600	28.211.610.600	0	442.560.000	442.560.000	0	32.057.450.051	11.400.005.900	20.547.444.151	70,6	71,8
1.1	UBND xã Kim Thủy	863.790.000	860.511.000	3.279.000	4.004.090.000		3.569.000.000	435.090.000	9.242.180.000		9.243.180.000	4.232.393.000	4.232.393.000	4.232.393.000	0	0	0	9.878.585.000	197.118.000	9.681.467.000	86,9	95,5	
1.2	UBND xã Ngải Thủy	203.826.000	192.141.000	11.685.000	1.613.060.000		3.218.000.000	395.000.000	8.382.914.151		9.382.914.151	2.999.705.000	2.991.145.000	2.991.145.000	8.560.000	8.560.000	0	10.200.035.151	418.996.000	9.781.039.151	78,6	87,7	
1.3	UBND xã Lâm Thủy	747.899.500	742.761.500	5.138.000	4.088.000.000		3.653.000.000	435.000.000	1.100.050.000		1.100.000.000	3.024.431.000	2.589.431.000	2.589.431.000	435.000.000	435.000.000	0	2.911.468.500	1.806.330.500	1.105.138.000	62,5	58,9	
1.5	UBND huyện (BQLĐ ĐTXD & PTQD ĐHQĐ) Xây dựng tuyến đường giao thông Kim xã xã Kim Thủy xã Ngải Thủy	10.632.000.000	10.632.000.000	0	17.856.000.000		17.856.000.000	0				19.420.641.600	19.420.641.600	19.420.641.600	0	0	0	9.007.361.400	9.007.361.400	0	68,2	68,2	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMTQG: 00515)	2.347.266.391	1.748.478.838	598.787.553	8.776.000.000		7.969.000.000	1.807.000.000	(217.826.556)	0	(217.826.556)	5.497.078.539	5.491.066.819	5.491.066.819	0	5.973.500	5.973.500	0	6.402.420.500	4.226.571.000	2.175.849.500	45,4	56,3
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng phòng thí nghiệm, đầu tư mua sắm thiết bị và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc thiểu số (Mã CTMTQG: 00515)	1.571.176.019	1.748.478.838	22.302.819	8.776.000.000		7.969.000.000	1.807.000.000	352.284.000	0	352.284.000	5.497.078.539	5.491.066.819	5.491.066.819	0	5.973.500	5.973.500	0	6.402.420.500	4.226.571.000	2.175.849.500	47,6	56,3
1.1	UBND huyện (BQLĐ ĐTXD & PTQD ĐHQĐ) Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTHTH và THCS Lâm Thủy xã Trường PTDTHTH huyện Lâm Thủy	1.748.420.039	1.748.420.039	0	7.969.000.000		7.969.000.000	0				5.491.066.039	5.491.066.039	5.491.066.039	0	0	0	4.226.573.000	4.226.573.000	0	56,5	56,5	
1.2	Trường PTDT Núi Mè	1.485.000	0	1.485.000	320.000.000		320.000.000	0				0	0	0	0	0	0	321.485.000	0	321.485.000	0,0	0,0	
1.3	Trường PTDT Dân tộc TH Kim Thủy	2.347.000	0	2.347.000	360.000.000		360.000.000	0				0	0	0	0	0	0	362.347.000	0	362.347.000	0,0	0,0	
1.4	Trường PTDT Dân tộc THPTCS Lâm Thủy	1.977.000	0	1.977.000	320.000.000		320.000.000	0				0	0	0	0	0	0	321.977.000	0	321.977.000	0,0	0,0	
1.5	Trường PTDT Dân tộc THPTCS số 1 Kim Thủy	8.758.000	0	8.758.000	320.000.000		320.000.000	0				0	0	0	0	0	0	328.758.000	0	328.758.000	0,0	0,0	
1.6	Trường PTDT Dân tộc THPTCS số 2 Kim Thủy	0	0	0	0		0	0	352.284.000		352.284.000	0	0	0	0	0	0	352.284.000	0	352.284.000	0,0	0,0	
1.7	Trường PTDT Dân tộc THPTCS Ngải Thủy	7.970.000	0	7.970.000	360.000.000		360.000.000	0				0	0	0	0	0	0	367.970.000	0	367.970.000	0,0	0,0	
1.8	Trung tâm ONSN-GDTC	0	0	0	127.000.000		127.000.000	0				5.973.500	5.973.500	5.973.500	0	0	0	121.026.500	0	121.026.500	4,7	4,7	
2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Mã CTMTQG: 00515)	572.110.554	0	572.110.554	0		0	0	(572.110.554)	0	(572.110.554)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2.1	Phòng Lao động TB&XH	302.284.000	0	302.284.000	0		0	0	(302.284.000)		(302.284.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
2.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	269.826.554	0	269.826.554	0		0	0	(269.826.554)		(269.826.554)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
VI	Dự án 6: Đầu tư, phát triển giải trí văn hóa truyền thống lễ hội của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG: 00516)	1.778.211.182	1.772.210.000	6.001.182	1.530.000.000		1.530.000.000	0	(24.000.000)	0	(24.000.000)	1.252.931.000	1.092.931.000	1.092.931.000	0	67.000.000	67.000.000	0	676.296.182	304.240.000	372.056.182	88,5	96,9
I	Liên hệ hoạt động cho dân văn nghệ truyền thống (Mã CTMTQG: 00516)	58.000.000	0	58.000.000	216.000.000		216.000.000	(158.000.000)	0	(158.000.000)	0	61.000.000	0	0	0	61.000.000	61.000.000	0	290.000.000	0	290.000.000	17,2	17,2
1.1	Phong Văn hóa và thông tin	50.000.000	0	50.000.000	0		0	(50.000.000)	0	(50.000.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
1.2	UBND xã Kim Thủy	0	0	0	190.000.000		190.000.000	0				0	0	0	0	0	0	190.000.000	0	190.000.000	0,0	0,0	
1.3	UBND xã Ngải Thủy	0	0	0	63.000.000		63.000.000	0				63.000.000	63.000.000	63.000.000	0	0	0	63.000.000	0	63.000.000	0,0	100,0	
1.4	UBND xã Lâm Thủy	0	0	0	43.000.000		43.000.000	0				37.000.000	37.000.000	37.000.000	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000	0,0	0,0	
2	Liên hệ trung tâm lễ hội truyền thống của dân tộc thiểu số, lễ hội văn hóa và du lịch vùng đồng bào DTTS (Mã CTMTQG: 00516)	1.399.210.182	1.399.210.000	2.122.182	1.530.000.000		1.530.000.000	0	0	0	0	1.025.931.000	1.025.931.000	1.025.931.000	0	0	0	99.347.182	97.985.000	2.352.182	96,8	96,9	
2.1	UBND xã Kim Thủy	704.933.182	704.024.000	909.182	764.000.000		764.000.000	0				1.502.774.000	1.502.774.000	1.502.774.000	0	0	0	56.159.182	55.250.000	909.182	96,4	96,5	
2.2	UBND xã Ngải Thủy	399.446.000	399.446.000	0	383.000.000		383.000.000	0				770.482.000	770.482.000	770.482.000	0	0	0	11.964.000	11.964.000	0	98,5	98,5	
2.3	UBND xã Lâm Thủy	400.901.000	399.658.000	1.243.000	383.000.000		383.000.000	0				752.677.000	752.677.000	752.677.000	0	0	0	31.224.000	29.981.000	1.243.000	96,0	96,2	

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang			Dự toán năm 2024			Điều chỉnh dự toán năm 2024 theo QĐ của UBND tỉnh			Số quyết toán						Số còn lại	Trong đó		So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
3	Hỗ trợ cho các địa phương đăng cai và tổ chức các cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	0,0	0,0			
3.1	Trung tâm Văn hóa TTXH				200.000.000		200.000.000	0										200.000.000	0	200.000.000	0,0	0,0			
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 điểm đến du lịch tiêu biểu tại: Bà Côi Dã, xã Ngân Thủy và khu Đông Châu - Khu Núi Trông, xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy (00516)	2.134.111.000	2.134.111.000	0	0	0	0	0	0	2.067.066.000	2.067.066.000	2.067.066.000	0	0	0	0	0	67.051.000	67.051.000	0	96,3	96,3			
4.1	UBND huyện (BQL DA DTXD & FTQU) (00516)	2.134.111.000	2.134.111.000	0	0	0	0	0	0	2.067.066.000	2.067.066.000	2.067.066.000	0	0	0	0	0	67.051.000	67.051.000	0	96,3	96,3			
VIII	Dự án 8: Thay biến hình dáng giới và giới tuyến đường của đô cấp thiết địa và phụ nữ và trẻ em (M& CTMTQG: 00518)	347.063.330	0	347.063.330	314.000.000	0	314.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.063.330	37.063.330	0	74,1	74,1			
1	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	0	0	0	314.000.000	0	314.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.063.330	37.063.330	0	74,1	74,1			
2	UBND xã Kim Thủy	132.461.000	0	132.461.000	0	0	0	0	0	132.294.520	0	132.294.520	0	0	0	0	0	166.480	166.480	0	99,9	99,9			
3	UBND xã Ngân Thủy	108.877.330	0	108.877.330	0	0	0	0	0	107.780.440	0	107.780.440	0	0	0	0	0	1.096.890	1.096.890	0	99,0	99,0			
4	UBND xã Lâm Thủy	105.725.000	0	105.725.000	0	0	0	0	0	21.291.720	0	21.291.720	0	0	0	0	0	84.433.280	84.433.280	0	20,1	20,1			
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (M& CTMTQG: 00519)	0	0	0	234.000.000	0	234.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0			
1	Tiểu dự án 2: Chăm sóc sức khỏe tâm thần và hòa nhập cộng đồng (M& CTMTQG: 00519)	0	0	0	234.000.000	0	234.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0			
1.1	Phòng Dân tộc	0	0	0	234.000.000	0	234.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,0	100,0			
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (M& CTMTQG: 00521)	434.307.000	332.046.000	401.441.000	381.000.000	0	381.000.000	209.826.356	0	209.826.356	679.536.200	140.686.200	140.686.200	0	0	0	0	433.992.956	92.166.000	341.826.956	79,7	60,4	87,4		
1	Tiểu dự án 1: Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị vận tải, phát huy vai trò của người lao động; phát triển, giám sát đánh giá và tuyên truyền, vận động đồng bào (M& CTMTQG: 00521)	41.123.000	0	41.123.000	111.000.000	0	111.000.000	209.826.356	0	209.826.356	417.942.000	0	0	0	0	0	0	4.007.556	0	4.007.556	274,7	274,7			
1.1	Phòng Dân tộc	41.123.000	0	41.123.000	111.000.000	0	111.000.000	209.826.356	0	209.826.356	417.942.000	0	0	0	0	0	0	4.007.556	0	4.007.556	274,7	274,7			
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (M& CTMTQG: 00521)	427.804.000	232.046.000	355.000.000	0	0	0	0	0	0	205.686.200	140.686.200	140.686.200	0	0	0	0	222.166.000	92.166.000	130.000.000	48,1	60,4	33,3		
2.1	UBND xã Kim Thủy	297.000.000	232.000.000	65.000.000	0	0	0	0	0	205.686.200	140.686.200	140.686.200	0	0	0	0	0	91.313.800	91.313.800	0	69,3	60,6	100,0		
2.2	UBND xã Ngân Thủy	65.000.000	0	65.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.000.000	0	65.000.000	0,0	0,0	0,0		
2.3	UBND xã Lâm Thủy	65.804.000	0	65.804.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.804.000	0	65.804.000	0,0	0,0	0,0		
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo, tập huấn và chức năng liên chương trình (M& CTMTQG: 00521)	165.338.000	0	165.338.000	70.000.000	0	70.000.000	0	0	0	25.908.000	0	0	0	0	0	0	209.430.000	0	209.430.000	11,0	11,0			
3.1	Phòng Dân tộc	165.338.000	0	165.338.000	70.000.000	0	70.000.000	0	0	0	25.908.000	0	0	0	0	0	0	209.430.000	0	209.430.000	11,0	11,0			

Phụ lục số 10

CÂN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.915.822.758.461	1.402.249.451.930	513.573.306.531	Tổng số chi	1.915.626.752.641	1.402.056.900.879	513.569.851.762
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	32.229.571.777	15.129.506.557	17.100.065.220	1 Chi đầu tư phát triển	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	229.910.799.707	159.622.403.207	70.288.396.500	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362
				- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	-		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			2 Chi trả lãi phí tiền vay	-		
4 Thu kết dư năm trước	308.531.036	218.128.202	90.402.834	3 Chi thường xuyên	1.045.762.843.497	755.815.160.260	289.947.683.237
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	166.706.350.006	107.232.378.068	59.473.971.938	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
6 Thu viện trợ	-			5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	366.620.470.039	366.620.470.039	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.486.667.505.935	1.120.047.035.896	366.620.470.039	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	259.636.923.618	138.061.380.824	121.575.542.794
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	901.415.113.984	775.810.044.733	125.605.069.251	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	11.238.973.719	9.103.625.350	2.135.348.369
- Bổ sung có mục tiêu	585.252.391.951	344.236.991.163	241.015.400.788				
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	196.005.820	192.551.051	3.454.769		-		

Phụ lục số 11

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 5 năm 2025 của HDND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HDND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HDND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1.280.166.000.000	1.280.166.000.000	1.966.437.510.797	7.265.549.261	43.349.203.075	1.402.249.451.930	513.573.306.531	153,6	153,6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	230.100.000.000	230.100.000.000	310.619.775.451	7.265.549.261	43.349.203.075	172.616.561.395	87.388.461.720	135,0	135,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	30.376.633	0	0	30.376.633	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			30.376.633			30.376.633			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	257.019.548	0	62.540.460	194.479.088	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			151.347.523		8.184.300	143.163.223			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			105.643.225		54.327.360	51.315.865			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên			28.800		28.800				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0	0			
	- Thuế giá trị gia tăng			-						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	49.000.000.000	49.000.000.000	88.083.090.507	0	800.479.445	64.091.817.696	23.190.793.366	179,8	179,8

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tính giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	- Thuế giá trị gia tăng	40.080.000.000	40.080.000.000	42.308.645.415		102.025.161	38.979.249.834	3.227.370.420	105,6	105,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.500.000.000	6.500.000.000	5.678.731.845		-	5.678.731.845	-	87,4	87,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000.000	60.000.000	35.778.646	-		25.118.646	10.660.000	59,6	59,6
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	2.360.000.000	2.360.000.000	40.059.934.601		698.454.284	19.408.717.371	19.952.762.946	1.697,5	1.697,5
5	Lệ phí trước bạ	25.500.000.000	25.500.000.000	29.127.469.185			27.267.027.658	1.860.441.527	114,2	114,2
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	190.824.799			57.247.253	133.577.546	190,8	190,8
8	Thuế thu nhập cá nhân	9.500.000.000	9.500.000.000	8.924.381.547	-	(2.039.643.766)	9.240.838.410	1.723.186.903	93,9	93,9
9	Thuế bảo vệ môi trường			-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-						
10	Phí, lệ phí	5.100.000.000	5.100.000.000	13.219.866.651	631.857.245	6.894.008.253	2.969.908.522	2.724.092.631	259,2	259,2
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			-	631.857.245	631.857.245				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			-	2.895.559.893		1.570.687.893	1.324.872.000		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			-	9.692.449.513	6.894.008.253	1.399.220.629	1.399.220.631		
11	Tiền sử dụng đất	130.000.000.000	130.000.000.000	129.548.933.115	-	33.090.367.781	59.691.437.618	36.767.127.716	99,7	99,7
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	130.000.000.000	130.000.000.000	129.548.933.115		33.090.367.781	59.691.437.618	36.767.127.716	99,7	99,7
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	300.000.000	300.000.000	6.302.361.019		3.227.793.548	2.459.653.866	614.913.605	2.100,8	2.100,8
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương			-						
	<i>- Do địa phương</i>			-						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>			-						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-						
17	Thu khác ngân sách	7.300.000.000	7.300.000.000	10.660.758.360	5.918.602.466	52.499.918	3.140.701.956	1.548.954.020	146,0	146,0
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	900.000.000	900.000.000	7.570.082.887	715.089.550	1.261.157.436	2.319.572.695	3.274.263.206	841,1	841,1

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		-	-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		-	-						
19	<i>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sân khác</i>	2.400.000.000	2.400.000.000	5.514.553.400				5.514.553.400	229,8	229,8
20	Thu đóng góp			11.190.057.800			1.153.500.000	10.036.557.800		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-	-						
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-							
II	Thu về đầu thô		-							
1	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-							
I.1	Thuế tài nguyên		-							
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-							
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		-							
1.4	Dầu lửa được chia của Chính phủ Việt Nam		-							
1.5	Thuế đặc biệt		-							
1.6	Thu khác		-							
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-							
3	Phụ thu về dầu, khí		-							
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-							
III	Thu Hải quan									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HDND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tính giao	HDND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	1.047.092.000.000	1.047.092.000.000	1.488.802.854.304	-	-	1.122.182.384.265	366.620.470.039		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.047.092.000.000	1.047.092.000.000	1.486.667.505.935	0	0	1.120.047.035.896	366.620.470.039		
1.	Bổ sung cân đối	912.293.000.000	912.293.000.000	901.415.113.984			775.810.044.733	125.605.069.251		
2.	Bổ sung có mục tiêu	134.799.000.000	134.799.000.000	585.252.391.951	-	-	344.236.991.163	241.015.400.788		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	134.799.000.000	134.799.000.000	585.252.391.951			344.236.991.163	241.015.400.788		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.135.348.369		-	2.135.348.369	-		
D	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	2.974.000.000	2.974.000.000							
E	THU CHUYỂN NGUỒN			166.706.350.006			107.232.378.068	59.473.971.938		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			308.531.036			218.128.202	90.402.834		

Phụ lục số 12

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HĐND huyện Quyết định	HĐND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	Tổng số (A+B)	1.032.131.000.000	1.032.131.000.000	753.233.000.000	278.898.000.000	1.915.626.752.641	1.402.056.900.879	513.569.851.762	185,6	185,6
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	1.032.131.000.000	1.032.131.000.000	753.233.000.000	278.898.000.000	1.549.006.282.602	1.035.436.430.840	513.569.851.762	150,1	150,1
I	Chi cân đối ngân sách	1.012.472.000.000	1.012.472.000.000	738.126.000.000	274.346.000.000	1.278.130.385.265	888.271.424.666	389.858.960.599	126,2	126,2
1	Chi đầu tư phát triển	125.991.000.000	125.991.000.000	76.631.000.000	49.360.000.000	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362	184,4	184,4
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình	125.991.000.000	125.991.000.000	76.631.000.000	49.360.000.000	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362	184,4	184,4
	- Chi quốc phòng					2.028.559.000	1.996.274.000	32.285.000		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					7.269.376.681	6.955.933.681	313.443.000		
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					28.502.740.908	20.136.248.408	8.366.492.500		
	- Chi Khoa học và công nghệ					0				
	- Chi Y tế, dân số và gia đình					0	0			
	- Chi Văn hóa thông tin					33.883.982.400	2.207.158.000	31.676.824.400		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn					50.000.000	0	50.000.000		
	- Chi Thể dục thể thao					2.687.162.000	1.100.000.000	1.587.162.000		
	- Chi Bảo vệ môi trường					0				
	- Chi các hoạt động kinh tế					148.453.240.699	95.774.794.317	52.678.446.382		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					9.342.619.700	4.285.856.000	5.056.763.700		
	- Chi Bảo đảm xã hội					149.860.380		149.860.380		
	- Chi ngành, lĩnh vực khác					0				

Phụ lục số 12

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSDP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HĐND huyện Quyết định	HĐND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	Tổng số (A+B)	1.032.131.000.000	1.032.131.000.000	753.233.000.000	278.898.000.000	1.915.626.752.641	1.402.056.900.879	513.569.851.762	185,6	185,6
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	1.032.131.000.000	1.032.131.000.000	753.233.000.000	278.898.000.000	1.549.006.282.602	1.035.436.430.840	513.569.851.762	150,1	150,1
I	Chi cân đối ngân sách	1.012.472.000.000	1.012.472.000.000	738.126.000.000	274.346.000.000	1.278.130.385.265	888.271.424.666	389.858.960.599	126,2	126,2
1	Chi đầu tư phát triển	125.991.000.000	125.991.000.000	76.631.000.000	49.360.000.000	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362	184,4	184,4
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình	125.991.000.000	125.991.000.000	76.631.000.000	49.360.000.000	232.367.541.768	132.456.264.406	99.911.277.362	184,4	184,4
	- Chi quốc phòng					2.028.559.000	1.996.274.000	32.285.000		
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					7.269.376.681	6.955.933.681	313.443.000		
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề					28.502.740.908	20.136.248.408	8.366.492.500		
	- Chi Khoa học và công nghệ					0				
	- Chi Y tế, dân số và gia đình					0	0			
	- Chi Văn hóa thông tin					33.883.982.400	2.207.158.000	31.676.824.400		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn					50.000.000	0	50.000.000		
	- Chi Thể dục thể thao					2.687.162.000	1.100.000.000	1.587.162.000		
	- Chi Bảo vệ môi trường					0				
	- Chi các hoạt động kinh tế					148.453.240.699	95.774.794.317	52.678.446.382		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					9.342.619.700	4.285.856.000	5.056.763.700		
	- Chi Bảo đảm xã hội					149.860.380		149.860.380		
	- Chi ngành, lĩnh vực khác					0				
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công									
1.3	Chi đầu tư phát triển khác					0				

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao				Quyết toán năm			So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó		Tổng số chi NSĐP	Trong đó		Tỉnh giao	HĐND q.định
				HĐND huyện Quyết định	HĐND xã Quyết định		Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
2	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					0				
3	Chi thường xuyên	886.481.000.000	886.481.000.000	661.495.000.000	224.986.000.000	1.045.762.843.497	755.815.160.260	289.947.683.237	118,0	118,0
3.1	Chi quốc phòng		8.513.000.000	2.588.000.000	5.925.000.000	15.312.522.838	8.717.492.800	6.595.030.038		179,9
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.744.000.000	1.029.000.000	5.715.000.000	10.837.922.000	3.142.000.000	7.695.922.000		160,7
3.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		464.846.000.000	431.826.000.000	33.020.000.000	532.125.330.404	498.135.573.631	33.989.756.773		114,5
3.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		50.587.000.000	50.587.000.000		55.431.973.846	55.404.973.846	27.000.000		109,6
3.5	Chi văn hóa thông tin - TT		8.760.000.000	7.874.000.000	886.000.000	11.754.027.561	9.811.890.000	1.942.137.561		134,2
3.6	Chi phát thanh, truyền hình		300.000.000	300.000.000		440.000.000	290.000.000	150.000.000		146,7
3.7	Chi SN Môi trường		6.397.000.000	5.869.000.000	528.000.000	8.790.637.977	7.543.909.475	1.246.728.502		137,4
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế		67.738.000.000	23.515.000.000	44.223.000.000	76.528.862.756	15.746.106.940	60.782.755.816		113,0
3.9	Chi quản lý nam châm, Dang, Đoàn		181.484.000.000	50.888.000.000	130.596.000.000	228.032.646.008	58.688.313.691	169.344.332.317		125,6
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0			0				
3.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		88.053.000.000	83.960.000.000	4.093.000.000	100.822.420.107	92.648.399.877	8.174.020.230		114,5
3.12	Chi khác ngân sách		3.059.000.000	3.059.000.000		5.686.500.000	5.686.500.000			185,9
II	Dự phòng ngân sách	19.659.000.000	19.659.000.000	15.107.000.000	4.552.000.000	0	0			-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0			0				
IV	Chi chuyển nguồn		0			259.636.923.618	138.061.380.824	121.575.542.794		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên					11.238.973.719	9.103.625.350	2.135.348.369		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					366.620.470.039	366.620.470.039			
1	Bổ sung cân đối					125.605.069.251	125.605.069.251			
2	Bổ sung có mục tiêu					241.015.400.788	241.015.400.788			
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước					241.015.400.788	241.015.400.788			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									

Phụ lục số 13**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	UBND	Thu ngân sách	Chi ngân sách	Kết dư ngân sách	Ghi chú
1	UBND xã Hoa Thủy	13.292.265.553	13.292.265.553	0	
2	UBND xã Sơn Thủy	31.914.262.596	31.914.262.596	0	
3	UBND xã Phú Thủy	23.018.012.119	23.018.012.119	0	
4	UBND xã Mai Thủy	17.427.448.610	17.427.448.610	0	
5	UBND xã Mỹ Thủy	12.042.220.883	12.042.220.883	0	
6	UBND xã Trường Thủy	13.038.147.625	13.038.147.625	0	
7	UBND xã Dương Thủy	11.612.782.687	11.612.782.687	0	
8	UBND xã Tân Thủy	15.058.702.739	15.058.702.739	0	
9	UBND xã Thái Thủy	13.118.232.630	13.118.232.630	0	
10	UBND xã Sen Thủy	16.568.683.925	16.568.683.925	0	
11	UBND xã Hưng Thủy	19.649.969.871	19.649.969.871	0	
12	UBND xã Cam Thủy	11.322.838.164	11.322.838.164	0	
13	UBND xã Thanh Thủy	12.044.148.368	12.044.148.368	0	
14	UBND xã Hồng Thủy	18.109.248.764	18.109.248.764	0	
15	UBND xã Lộc Thủy	11.761.731.741	11.761.731.741	0	
16	UBND xã Phong Thủy	15.387.823.964	15.387.823.964	0	
17	UBND xã An Thủy	16.040.348.884	16.040.348.884	0	
18	UBND xã Xuân Thủy	19.324.342.848	19.324.342.848	0	
19	UBND xã Liên Thủy	12.639.610.687	12.639.610.687	0	
20	UBND thị trấn Kiến Giang	22.826.528.155	22.826.528.155	0	
21	UBND xã Ngự Thủy	17.599.584.865	17.599.584.865	0	
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	14.115.949.008	14.112.494.239	3.454.769	
23	UBND xã Kim Thủy	55.453.064.617	55.453.064.617	0	
24	UBND xã Ngân Thủy	35.396.417.379	35.396.417.379	0	
25	UBND xã Lâm Thủy	39.673.158.121	39.673.158.121	0	
26	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	25.137.781.728	25.137.781.728	0	
Tổng cộng		513.573.306.531	513.569.851.762	3.454.769	